文法(ぶんぽう)ノート

❶ N です / N1 は N2 です

トンです。
Tôi là Ton.

私(わたし)はマルシアです。
Tôi là Márcia.

- です đứng sau danh từ (N) để tạo thành câu. Trong bài này, sử dụng cấu trúc 【tên】です khi nói tên của mình.
- N1はN2です có nghĩa là N1=N2.
- は trong N1は là trợ từ biểu thị chủ đề, diễn tả vấn đề sắp nói đến. Viết là は nhưng đọc là わ. Trợ từ đứng sau từ vựng thể hiện mối quan hệ giữa từ vựng đó với các thành phần khác của câu.
- Trong tiếng Nhật, bạn không cần phải nói những điều mà có thể hiểu được từ ngữ cảnh. Khi tự giới thiệu bản thân, vì đã rõ ràng là nói về bản thân mình nên sẽ tự nhiên hơn nếu nói トンです thay vì dùng 私(わたし) (Tôi) và nói 私はトンです (Tôi là Ton).

- 「です」は、名詞（N）のあとについて文を作る働きをします。この課では、「【名前】です」の形で、自分の名前を言うときに使っています。
- 「N1 は N2 です」は、「N1 = N2」という意味です。
- 「N1は」の「は」は話題（トピック）を示す助詞で、これから何について言うかを示します。「は」と書いて、「わ」と読みます。「助詞」は単語のあとについて、そのことばと他の文の要素との関係を示す働きをします。
- 日本語では、文脈からわかることは言う必要がありません。自己紹介の場面では、自分について話していることが明らかなので、「私」ということばを使って「私はトンです。」とは言わずに、「トンです。」と言うほうが自然です。

[例(れい)] ► A：はじめまして。田中(たなか)です。よろしくお願(ねが)いします。
ví dụ　　Xin chào. Tôi là Tanaka. Hân hạnh được làm quen.
B：パクです。よろしくお願(ねが)いします。
Tôi là Park. Hân hạnh được làm quen.

❷ 【Địa điểm 場所(ばしょ)】から来(き)ました

ブラジルから来(き)ました。
Tôi đến từ Brazil.

- Đây là cách nói về nơi xuất thân. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để nói mình đến từ đất nước nào khi tự giới thiệu bản thân.
- Trợ từ から đứng sau danh từ chỉ địa điểm như tên đất nước, tên thành phố, v.v. cho biết bạn đến từ đâu. 来(き)ました là

©The Japan Foundation

dạng quá khứ của động từ 来(く)る. Tuy nhiên, trong bài này, các bạn hãy nhớ và sử dụng ～から来(き)ました (tôi đến từ ~) như là một cụm từ nhé.

- 出身の言い方です。この課では、自己紹介で自分の国を言うときに使っています。
- 助詞「から」は、国名や都市名など、場所を表す名詞のあとについて、どこから来たかを示しています。「来ました」は、動詞「来る」の過去の形です。ただし、この課では、「～から来ました」をひとつのフレーズとして覚えて、使えるようにしましょう。

[例(れい)] ví dụ ► はじめまして。ニンです。ミャンマーから来(き)ました。
Xin chào. Tôi là Nin. Tôi đến từ Myanmar

❸ Nは？

お名前(なまえ)は？
Tên bạn là gì?

- Đây là cách nói dùng để hỏi đối phương về chủ đề mà mình muốn biết. Trong bài này cấu trúc trên dùng để hỏi về tên, nơi xuất thân của đối phương.
- は trong Nは giống với は trong N1はN2です là trợ từ biểu thị chủ đề. Diễn đạt câu hỏi bằng cách phát âm lên giọng.
- Khi hỏi nhiều người về cùng một chủ đề thì có thể thêm は？vào sau tên người đó mà không cần lặp lại câu hỏi, ví dụ ニンさんは？ (còn Nin thì sao).
- Thêm お／ご trước danh từ sẽ trở thành cách nói lịch sự. Ví dụ: お名前(なまえ)は？,ご出身(しゅっしん)は？

- 自分が知りたい話題について、相手に質問するときの言い方です。この課では、相手の名前や出身について質問するときに使っています。
- 「Nは？」の「は」は「N1はN2です」の「は」と同じで、話題（トピック）を示す助詞です。上昇イントネーションで発音することによって、質問を表します。
- 同じ話題について複数の人にたずねるときは、質問を繰り返さずに、人の名前のあとに「は？」をつけて、「ニンさんは？」のように言うことができます。
- 「お名前は？」「ご出身は？」のように、名詞の前に「お／ご」をつけると、丁寧な言い方になります。

[例(れい)] ví dụ ►
A：お名前(なまえ)は？
Tên bạn là gì?
B：マルシアです。
Tôi là Márcia.
A：マルシアさん、ご出身(しゅっしん)は？
Márcia-san, bạn đến từ đâu?
B：ブラジルです。
Brazil.
A：ニンさんは？
Còn Nin-san?
C：私(わたし)は、ミャンマーから来(き)ました。
Tôi đến từ Myanmar.

©The Japan Foundation

❹ Sか?

みなさんは、友(とも)だちですか?
Mọi người là bạn bè à?

- Câu nghi vấn sẽ thêm か ở cuối câu và lên giọng khi phát âm. 友(とも)だちです (chúng tôi là bạn bè) là câu trần thuật còn 友(とも)だちですか?(mọi người là bạn bè à?) là câu nghi vấn.
- Từ あなた (bạn) chỉ ngôi thứ hai hầu như không được sử dụng trong hội thoại. Thay vào đó, trong trường hợp đã biết tên của đối phương thì sẽ thêm さん vào tên, ví dụ như マイさん (ví dụ ① Mai-san). Trường hợp đối phương là nhiều người thì có thể dùng みなさん (mọi người) như trong ví dụ. Ngoài ra, khi biết mình đang bắt chuyện với ai thì không cần phải nói gì (ví dụ ②③)
- Có thể thêm さん vào sau tên, dùng được với cả nam giới và nữ giới. Tuy nhiên, vì là cách gọi kính trọng nên không thêm vào tên của mình.

- 疑問文は、文の最後に「か」をつけて、上昇イントネーションで発音します。「友だちです。」は平叙文、「友だちですか?」は疑問文です。
- 2人称を示す「あなた」は、会話ではほとんど使われません。その代わり、相手の名前がわかっている場合は、名前に「さん」をつけて「マイさん」のように言います(例①)。相手が複数の場合は、例文のように「みなさん」を使うこともできます。また、だれに話しかけているかが場面からわかるときは、何も言う必要がありません(例②③)。
- 「さん」は、名前のあとにつけて女性にも男性にも使うことができますが、尊称なので、自分の名前にはつけません。

[例(れい)] ví dụ

► ① A:マイさんは、ベトナムからですか?
Mai-san ơi, bạn đến từ Việt Nam à?
B:はい、そうです。
Đúng vậy.

► ② A:日本語(にほんご)、わかりますか?
Bạn có hiểu tiếng Nhật không?
B:はい、少(すこ)し、わかります。
Có, mình hiểu một chút.

► ③ A:あのう、パクさんですか?
Xin lỗi, bạn là Park-san à?
B:いいえ。私(わたし)はキムです。
Không, tôi là Kim.

❺ Nも

ケマラさんも、ベトナムからですか?
Kemala-san cũng đến từ Việt Nam à?

- も là trợ từ biểu thị ý nghĩa "cũng như thế"
- Trong ví dụ sau, Jane nói 私(わたし)もフィリピンです, diễn tả việc mình cũng đến từ Phillippines giống như Flori. 私(わたし)もです (tôi cũng vậy) là cách nói đơn giản.

©The Japan Foundation

- 「も」は、「同様に」という意味を表す助詞です。
- 次の例では、ジェインさんが、フローリさんと同じでフィリピン出身であることを「私もフィリピンです。」と言っています。「私もです。」という簡単な言い方もあります。

[例(れい) ví dụ] ► A：フローリさん、お国(くに)は？
Flori-san ơi, bạn đến từ đâu?
B：フィリピンから来(き)ました。
Tôi đến từ Philippines.
A：ジェインさんは？
Còn Jane-san?
C：私(わたし)もフィリピンです。
Tôi cũng đến từ Philippines.

❻ N じゃないです

ベトナムじゃないです。
Tôi không đến từ Việt Nam.

- Đây là cách nói phủ định của câu danh từ. Trong ví dụ này, cấu trúc trên được dùng để phủ định khi được hỏi có phải bạn đến từ Việt Nam không.
- Biến đổi ～です thành ～じゃないです trong câu phủ định. Nじゃないです là thể phủ định của Nです.
- じゃ trong ～じゃないです được dùng trong văn nói. Trong văn viết thì sử dụng では.
- Dạng phủ định của Nです ngoài Nじゃないです, còn có Nじゃありません.

- 名詞文の否定の言い方です。例文は、ベトナム出身かと聞かれて、否定するときに使っています。
- 否定文にするときは、「～です」を「～じゃないです」に変えます。「Nじゃないです」は「N です」の否定形です。
- 「～じゃないです」の「じゃ」は話しことばで使われます。書きことばでは、「では」になります。
- 「N です」の否定形には、「N じゃないです」のほかに「N じゃありません」という形もあります。

[例(れい) ví dụ] ► A：フィリピンからですか？
Bạn đến từ Philippines à?
B：いいえ、フィリピンじゃないです。ベトナムから来(き)ました。
Không, tôi không đến từ Philippines. Tôi đến từ Việt Nam.

► A：ソムチャイさんですか？
Bạn là Somchai-san phải không?
B：私(わたし)は、ソムチャイじゃないです。サクチャイです。
Tôi không phải là Somchai. Tôi là Sakchai.

©The Japan Foundation

文法(ぶんぽう)ノート

❶ N1 と N2

夫(おっと)と子(こ)どもです。
Đây là chồng và con của tôi.

- と (và) là trợ từ dùng để liệt kê một vài danh từ, có chức năng nối các danh từ với nhau.
- Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi giới thiệu các thành viên trong gia đình.

- 「と」は、いくつかの名詞を並べて言うときに使う助詞です。名詞と名詞をつなぐ働きをします。
- この課では、家族のメンバーを紹介するときに使っています。

[例(れい)] ► 私(わたし)の家族(かぞく)です。父(ちち)と母(はは)と姉(あね)です。
ví dụ
Đây là gia đình của tôi. Bố, mẹ và chị gái.

❷ 【Từ nghi vấn 疑問表現(ぎもんひょうげん)】ですか?

何歳(なんさい)ですか?
Bạn bao nhiêu tuổi?

- Đây là cách đặt câu hỏi sử dụng từ nghi vấn. Thêm ですか? vào sau nghi vấn từ và phát âm lên giọng. Trong ví dụ trên, cấu trúc này được dùng để hỏi tuổi.
- Trong bài này, 何歳(なんさい) và いくつ (bao nhiêu tuổi) được dùng với ý nghĩa như nhau. Nhưng いくつ vốn dĩ là từ dùng để hỏi con số.
- Thêm お vào trước いくつ để hỏi một cách lịch sự: おいくつですか?
- Trong hội thoại thông thường với bạn bè, có thể lược bỏ ですか? và chỉ hỏi 何歳(なんさい)?
- Ngoài 何歳(なんさい)/いくつですか? thì ~ですか? còn có thể dùng với nhiều từ nghi vấn như だれですか?(ai?) どこですか?(ở đâu?), v.v..

- 疑問表現を使った質問の言い方です。疑問表現のあとに「ですか?」をつけて上昇イントネーションで発音します。上の例文では、年齢をたずねるときに使っています。
- 「何歳」「いくつ」は、この課では同じ意味で使われていますが、「いくつ」は、もともとは数を聞くときに使われることばです。
- 「いくつ」を使って丁寧にたずねるときは、「お」をつけて、「おいくつですか?」と質問します。
- 友だち同士などのカジュアルな会話では、「ですか?」を省略して「何歳?」のように質問することができます。
- 「~ですか?」は「何歳/いくつですか?」以外にも、「だれですか?」「どこですか?」などのように、いろいろな疑問表現といっしょに使うことができます。

©The Japan Foundation

[例(れい)] Ví dụ
► A：何歳(なんさい)ですか？
Bạn bao nhiêu tuổi?
B：15歳(さい)です。
15 tuổi.

► A：おいくつですか？
Bác bao nhiêu tuổi ạ?
B：90歳(きゅうじゅっさい)です。
90 tuổi.

► A：何歳(なんさい)？
Bạn bao nhiêu tuổi?
B：ひ・み・つ。
Bí mật.

❸ 【địa điểm 場所(ばしょ)】に 住(す)んでいます

家族(かぞく)は、フィリピンに住(す)んでいます。
Gia đình tôi sống ở Philippines.

- Đây là cách nói về nơi sống.
- Thêm trợ từ に vào sau các từ chỉ tên nước, tên thành phố, ví dụ như フィリピンに, 東京(とうきょう)に để biểu thị nơi sống.
- 住(す)んでいます được tạo ra từ động từ 住(す)む (sống). Cách sử dụng này sẽ được học ở quyển『初級(しょきゅう)1』Trong bài này, các bạn hãy nhớ ～に住(す)んでいます là một cụm từ.
- Khi hỏi nơi sống của người khác thì sử dụng từ nghi vấn どこ, thêm か vào cuối câu để tạo thành câu nghi vấn và phát âm lên giọng.

- 住んでいるところの言い方です。
- 「フィリピンに」「東京に」のように、国名や都市名のあとに助詞「に」をつけて、住んでいる場所を示します。
- 「住んでいます」は動詞「住む」から作られますが、この用法については『初級 1』で勉強します。この課では、「～に住んでいます」を 1 つのフレーズとして覚えてください。
- 住んでいる場所をたずねるときは、疑問詞「どこ」を使って、文末に疑問文を作る「か」をつけて、上昇イントネーションで発音します。

[例(れい)] Ví dụ
► A：どこに住(す)んでいますか？
Bạn sống ở đâu?
B：東京(とうきょう)に住(す)んでいます。
Tôi sống ở Tokyo.
A：ご家族(かぞく)は？
Còn gia đình bạn?
B：家族(かぞく)は、ミャンマーに住(す)んでいます。
Gia đình tôi sống ở Myanmar.

©The Japan Foundation

❹ N1 の N2

私(わたし)の母(はは)です。
Đây là mẹ của tôi.

ペットのジョンです。
Đây là thú cưng của mình, John.

の là trợ từ biểu thị mối quan hệ giữa các danh từ. Bài này đưa ra 2 cách sử dụng như sau.

1. Danh từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ đứng sau.
   - Đây là cách sử dụng cơ bản của trợ từ の. Ví dụ 私(わたし)の子(こ)ども (con của tôi), 姉(あね)の子(こ)ども (con của chị tôi) thì danh từ đứng trước giải thích cho danh từ 子(こ)ども đứng sau.
   - Ở bài này, の được dùng để biểu thị mối quan hệ trong gia đình. Ngoài ra, còn có nhiều cách sử dụng khác như 5歳(さい)の誕生日(たんじょうび)(sinh nhật 5 tuổi), 日本語(にほんご)の先生(せんせい) (giáo viên tiếng Nhật), 家族(かぞく)の写真(しゃしん) (ảnh gia đình).
   - Có thể nối từ 3 danh từ trở lên (ví dụ ①②).

2. Danh từ đứng trước = danh từ đứng sau
   - ペットのジョン có nghĩa tên của thú cưng là John. Nói cách khác, mối quan hệ giữa danh từ đứng trước và danh từ đứng sau là ngang hàng. Tương tự như 妹(いもうと)のマリ (ví dụ ③).

「の」は助詞で、名詞と名詞の関係を示します。この課では、次の 2 つの用法を取り上げます。

1. 前の名詞が後ろの名詞を修飾する
   - 助詞「の」の基本的な用法です。「私の子ども」「姉の子ども」のように、前の名詞が後ろの名詞「子ども」について説明しています。
   - この課では、家族の関係を表すときに使っていますが、「5 歳の誕生日」「日本語の先生」「家族の写真」のように、さまざまな使い方があります。
   - 3 つ以上の名詞をつないで言うこともできます (例①②)。
2. 前の名詞＝後ろの名詞
   - 「ペットのジョン」は、ペットの名前がジョンであるということを表しています。つまり、「前の名詞」と「後ろの名詞」の関係は、同格です。「妹のマリー」(例③) の場合も同じです。

[例(れい)] Ví dụ

► ① これは、私(わたし)の家族(かぞく)の写真(しゃしん)です。
Đây là bức ảnh gia đình của tôi.

► ② A：これ、だれですか？
Đây là ai?
B：私(わたし)の兄(あに)の友(とも)だちです。
Bạn của anh trai tôi.

► ③ A：だれですか？
Đây là ai?
B：妹(いもうと)のマリーです。
Em gái tôi, Marie.

©The Japan Foundation

文法(ぶんぽう)ノート

❶

N が 好(す)きです
N は 好(す)きじゃないです

肉(にく)と野菜(やさい)が好(す)きです。
Tôi thích thịt và rau.

魚(さかな)は好(す)きじゃないです。
Tôi không thích cá.

- Đây là cách nói thể hiện việc yêu thích.
- 好(す)き(な)(Tôi thích) là tính từ đuôi ナ(xem phần ❹ bài 7). Thêm です vào sau để tạo thành câu.
- Để thể hiện việc không yêu thích thì biến đổi ～です thành ～じゃないです, tạo ra câu phủ định. Ngoài ra, còn có dạng ～じゃありません.
- Đối tượng của 好(す)き được biểu thị bằng trợ từ が thêm vào sau danh từ, ví dụ: 肉(にく)と野菜(やさい)が. Tuy nhiên, trong câu phủ định, trợ từ が thường biến đổi thành trợ từ は vì nhiều trường hợp đối tượng đã thành chủ đề câu chuyện. (ví dụ ②)
- Khi hỏi người khác thích gì thì sử dụng từ nghi vấn 何(なに), thêm か vào cuối câu và phát âm lên giọng. (ví dụ ③)

- 好き嫌いを表すときの言い方です。
- 「好き（な）」はナ形容詞（→第７課❹）で、後ろに「です」をつけて文を作ります。
- 好きじゃないことを表すときは、「～です」を「～じゃないです」に変えて否定文にします。「～じゃありません」という形もあります。
- 「好き」の対象は、「肉と野菜が」のように、名詞のあとに助詞「が」をつけて示します。ただし、否定文では、対象となるものがすでに話題になっている場合が多いので、助詞「が」は「は」に変わることが多いです（例②）。
- 何が好きかをたずねるときは、疑問詞「何」を使って、文末に「か」をつけて、上昇イントネーションで発音します（例③）。

[例(れい)] ví dụ

► ① 私(わたし)は、魚(さかな)が好(す)きです。肉(にく)は好(す)きじゃないです。
Tôi thích cá. Tôi không thích thịt.

► ② A：肉(にく)、好(す)きですか？
Bạn có thích thịt không?
B：はい、好(す)きです。
Có, tôi thích.
A：野菜(やさい)は？
Còn rau thì sao?
B：野菜(やさい)は好(す)きじゃないです。
Tôi không thích rau.

► ③ A：日本(にほん)の食(た)べ物(もの)、何(なに)が好(す)きですか？
Bạn thích món ăn Nhật nào?
B：天(てん)ぷらが好(す)きです。
Tôi thích tempura.

©The Japan Foundation

◆ Tổng hợp về 好(す)きです 「好きです」のまとめ

khẳng định 肯定	Nが好(す)きです	魚(さかな)が好(す)きです。 Tôi thích cá..
phủ định 否定	Nは好(す)きじゃないです (Nは好(す)きじゃありません)	肉(にく)は好(す)きじゃないです。 (肉(にく)は好(す)きじゃありません。) Tôi không thích thịt..
câu hỏi 疑問	N (は) 好(す)きですか?	野菜(やさい)、好(す)きですか? Bạn có thích rau không?
	何(なに)が好(す)きですか?	日本(にほん)の食(た)べ物(もの)、何(なに)が好(す)きですか? Bạn thích món ăn Nhật nào?

❷ N は ちょっと…

わさびは、ちょっと…。
Tôi không thích wasabi.

- Đây là cách nói truyền đạt với đối phương một cách nhẹ nhàng điều mang tính phủ định. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để diễn đạt bạn không thích khi được hỏi về sở thích ăn uống.
- ちょっと vốn dĩ có nghĩa là 少(すこ)し (một chút). Bằng cách không nói hết câu thì ～はちょっと... thể hiện ý nghĩa ちょっとだめです (không được), ちょっと苦手(にがて)です(tôi không thích).

- 否定的なことを相手に柔らかく伝える言い方です。この課では、食べ物の好みを聞かれて、苦手だということを伝えるときに使っています。
- 「ちょっと」は、もともとは「少し」という意味です。「～はちょっと…」のように、最後まで言わないことによって、「ちょっとだめです」「ちょっと苦手です」ということを表します。

[例(れい)] ví dụ ►
A：日本(にほん)の食(た)べ物(もの)、何(なに)が好(す)きですか?
Bạn thích món ăn Nhật nào?
B：天(てん)ぷらが好(す)きです。
Tôi thích tempura.
A：刺身(さしみ)は?
Còn sashimi thì sao?
B：刺身(さしみ)は、ちょっと…。
Tôi không thích sashimi.

©The Japan Foundation

❸

V- ますか?	(thể マス マス形(けい))
V- る?	(thể từ điển 辞書形(じしょけい))

お茶(ちゃ)、飲(の)みますか?
Bạn uống trà không?

何(なに)、飲(の)む?
Bạn uống gì?

- Đây là cách đặt câu hỏi sử dụng động từ để hỏi ý định của đối phương. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để hỏi về đồ uống.
- Cách chia động từ kết thúc bằng ます, ví dụ như 飲(の)みます được gọi là thể マス. Thể マス là cách nói lịch sự được dùng khi nói chuyện với người không quen biết hoặc người bề trên. Để đặt câu nghi vấn thì thêm か vào cuối câu và phát âm lên giọng. Ví dụ: 飲(の)みますか.
- Thể cơ bản của động từ được gọi là thể từ điển (thể xuất hiện trong đề mục của từ điển). 飲(の)む (uống) là thể từ điển, 飲(の)みます là thể マス của nó. Với thể từ điển, để tạo thành câu nghi vấn thì chỉ cần phát âm lên giọng, ví dụ 飲(の)む?. Thể từ điển là cách nói thông thường được dùng trong văn nói với bạn bè hoặc người dưới.
- Đối với cấp độ từ『入門(にゅうもん)』đến『初級(しょきゅう)』, vì có nhiều cơ hội nói chuyện dùng thể マス hơn nên chúng ta sẽ chủ yếu học thể マス. Hãy cố gắng nghe và hiểu cách nói sử dụng thể từ điển. Khi nhớ động từ, hãy cố gắng nhớ cùng với thể từ điển. Quy tắc biến đổi thể マス từ thể từ điển sẽ được học trong『初級(しょきゅう)1』.
- Khi được mời đồ uống, v.v., trả lời はい、お願(ねが)いします (vâng, làm ơn) để đồng ý; trả lời いえ、けっこうです (không, cám ơn) để từ chối. (ví dụ ①)
- Khi hỏi người khác uống gì thì sử dụng từ nghi vấn 何(なに) (cái gì). Khi trả lời, thêm お願(ねが)いします vào sau đồ bạn muốn uống. (ví dụ ③)

- 動詞を使った質問の言い方です。相手の意志をたずねるときに使います。この課では、飲む物を質問するときに使っています。
- 「飲みます」のように、「ます」で終わる動詞の活用形を「マス形」と呼びます。「マス形」は丁寧な言い方で、知らない人や目上の人と話すときに使われます。疑問文は、文末に「か」をつけて、「飲みますか?」のように上昇イントネーションで発音します。
- 動詞の基本形を「辞書形(=辞書の見出しに出てくる形)」と呼びます。「飲む」が辞書形で、「飲みます」はそのマス形です。辞書形の場合、「飲む?」のように上昇イントネーションで発音するだけで疑問文になります。話し言葉で使われるカジュアルな言い方で、友だち同士や目下の人に使われます。
- 『入門』から『初級』の段階では、マス形を使って話す機会のほうが多いので、マス形を中心に勉強します。辞書形を使った言い方は、聞いてわかるようにしておきましょう。動詞を覚えるときは、辞書形をいっしょに覚えておくようにします。なお、辞書形からマス形を作る活用規則は、『初級1』で勉強します。
- 飲み物などをすすめられて、受ける場合は「はい、お願いします。」、断るときは「いえ、けっこうです。」と答えます(例①)。
- 何を飲むかたずねる場合は、疑問詞「何」を使って質問します。答えるときは、飲みたいもののあとに「お願いします。」をつけて言います(例②③)。

©The Japan Foundation

[例(れい)] ví dụ

► ① A：コーヒー、飲(の)みますか？
Bạn có uống cà phê không?
B：はい、お願(ねが)いします。
Có, làm ơn.
A：ミルクは？
Sữa thì sao?
B：いえ、けっこうです。
Không, cám ơn.

► ② A：何(なに)、飲(の)みますか？
Bạn uống gì?
B：紅茶(こうちゃ)、お願(ねが)いします。
Cho tôi trà.

► ③ A：何(なに)、飲(の)む？
Bạn uống gì?
B：オレンジジュース、お願(ねが)いします。
Cho tôi nước cam.

❹ N を V- ます

シリアルを食(た)べます。
Tôi ăn ngũ cốc.

- Thể マス của động từ được dùng không chỉ thể hiện ý chí mà còn trình bày thực tế hay thói quen. Trong bài này, thể マス dùng để nói chuyện về thói quen ăn sáng.
- Tân ngữ của động từ đặt trước động từ và được biểu thị bằng cách thêm trợ từ を vào sau danh từ, ví dụ: シリアルを. Viết là を, đọc là お. シリアル là tân ngữ của 食(た)べます.
- Khi đặt câu hỏi, trợ từ を biểu thị tân ngữ thường được lược bỏ. Ví dụ dưới đây いつも、何(なに)、食(た)べますか？ lược bỏ trợ từ を trong 何(なに)を. Tương tự như ví dụ trong phần ❸ お茶(ちゃ)、飲(の)みますか？

- 動詞のマス形は、意志を表すだけでなく、事実や習慣を表すときにも使われます。この課では、朝食の習慣を話すときに使っています。
- 動詞の目的語は、「シリアルを」のように、名詞に助詞「を」をつけて動詞の前に置きます。「を」と書いて「お」と読みます。「シリアル」は「食べます」の目的語です。
- 質問する場合、目的語を示す助詞「を」は省略されることが多いです。下の例の「いつも、何、食べますか?」は、「何を」の「を」が省略された形です。❸の「お茶、飲みますか?」も同様です。

[例(れい)] ví dụ

► A：朝(あさ)ご飯(はん)、いつも、何(なに)、食(た)べますか？
Bạn luôn luôn ăn gì trong bữa sáng?
B：ごはんとみそ汁(しる)を食(た)べます。
Tôi ăn cơm và súp miso.
A：C さんは？
Còn C-san thì sao?
C：私(わたし)は、パンと果物(くだもの)を食(た)べます。ジュースを飲(の)みます。
Tôi ăn bánh mì và hoa quả. Uống nước hoa quả.

©The Japan Foundation

❺

(N は)	V- ません V- ないです

私(わたし)は、朝(あさ)ご飯(はん)は、あまり食(た)べません。
Tôi không mấy khi ăn sáng.

私(わたし)も、食(た)べないです。
Tôi cũng không ăn.

- Đây là cách nói phủ định của câu động từ.
- Biến đổi ～ます thành ～ません để tạo câu phủ định. 食(た)べません là thể phủ định của 食(た)べます.
- Trong câu phủ định, trợ từ を biểu thị tân ngữ thường biến đổi thành は như 朝(あさ)ご飯(はん)は.
- 食(た)べないです có cùng ý nghĩa với 食(た)べません. Đây là cấu trúc thêm です vào 食(た)べない - thể phủ định (thể ナイ) của thể từ điển 食(た)べる. Quy tắc biến đổi thể ナイ từ thể từ điển sẽ được học trong『初級(しょきゅう)1』.
- Có 2 cách nói phủ định câu động từ là ～ません và ～ないです. Trong『入門(にゅうもん)』, cách biến đổi ～ます thành ～ません đơn giản nên chúng ta sẽ học dạng ～ません. Tuy nhiên, trong văn nói thực tế thì dạng ～ないです thường được sử dụng. Vì vậy hãy cố gắng hiểu khi nghe thấy nhé.

- 動詞文の否定の言い方です。
- 「～ます」を「～ません」に変えると否定文になります。「食べません」は「食べます」の否定形です。
- 否定文では、「朝ご飯は」のように、目的語を示す助詞「を」は「は」に変わることが多いです。
- 「食べないです」は、「食べません」と同じ意味です。辞書形「食べる」の否定形（＝ナイ形）の「食べない」に「です」をつけた形です。辞書形からナイ形を作る活用規則は『初級 1』で勉強します。
- 動詞文の否定の言い方には、「～ません」と「～ないです」の 2 つがあります。『入門』では、「～ます」を「～ません」に変えるほうが簡単なので「～ません」の形を勉強します。ただし、実際の話しことばでは「～ないです」の形が使われることが多いので、聞いたときにわかるようにしておきましょう。

[例(れい)] ► A：朝(あさ)ご飯(はん)、何(なに)、食(た)べますか？
ví dụ
Bạn ăn gì trong bữa sáng?
B：朝(あさ)ご飯(はん)は、食(た)べません。
Tôi không ăn sáng.
A：私(わたし)も、食(た)べないです。コーヒーを飲(の)みます。
Tôi cũng không ăn. Tôi uống cà phê.

©The Japan Foundation

◆ Câu động từ (phi quá khứ) 動詞文（非過去）

khẳng định 肯定	**V- ます (khẳng định マス マス形)** シリアルを食べます。 Tôi ăn ngũ cốc.
câu hỏi 疑問	**V- ますか?** 何、食べますか? Bạn ăn gì?
phủ định 否定	**V- ません** **V- ないです** 朝ご飯は、食べません。 朝ご飯は、食べないです。 Tôi không ăn sáng.

❻

いつも／よく	**V- ます**	**< tần suất 頻度>**
あまり	**V- ません**	

私は、パンと、卵と、ヨーグルトをよく食べます。
Tôi thường xuyên ăn bánh mì, trứng và sữa chua.

朝ご飯は、あまり食べません。
Tôi không mấy khi ăn sáng.

- Đây là cách nói biểu thị tần suất.
- いつも (luôn luôn), よく (thường xuyên), あまり (ít khi) là các phó từ đứng trước động từ. Thứ tự câu là よくヨーグルトを食べます hay ヨーグルトをよく食べます đều được.
- あまり được dùng trong câu phủ định, biểu thị tần suất không cao lắm.

- 頻度を表す言い方です。
- 「いつも」「よく」「あまり」は副詞で、動詞の前に置かれます。語順は、「よくヨーグルトを食べます」「ヨーグルトをよく食べます」のどちらでもかまいません。
- 「あまり」は、否定文といっしょに使い、頻度が高くないことを表します。

[例] ví dụ
► A：朝ご飯、いつも、何、食べますか?
Bạn luôn luôn ăn gì trong bữa sáng?
B：パンを食べます。果物をよく食べます。
Tôi ăn bánh mì. Tôi thường xuyên ăn hoa quả.

► A：卵を食べますか?
Bạn ăn trứng không?
B：卵は、あまり食べません。
Tôi không mấy khi ăn trứng.

©The Japan Foundation

文法(ぶんぽう)ノート

❶

N、	お願(ねが)いします ください

ホットコーヒー、お願(ねが)いします。
Làm ơn cho tôi cà phê nóng.

これ、ください。
Cho tôi cái này.

- Đây là cách nói dùng khi gọi món.
- Nói đồ mình muốn, rồi thêm ください hoặc お願(ねが)いします vào sau.
- お願(ねが)いします là cách nói dùng khi nhờ vả đối phương nên lịch sự hơn so với ください.

- 注文するときの言い方です。
- ほしいものを言って、そのあとに「ください」、または「お願いします」をつけます。
- 「お願いします」は相手に頼むときの言い方なので、「ください」よりも丁寧です。

[例(れい)] ví dụ

►店員(てんいん)：ご注文(ちゅうもん)は？
Nhân viên: Quý khách gọi món gì ạ?
客(きゃく)：ハンバーガーとコーラ、ください。
Khách: Cho tôi bánh hamburger và cola.

►客(きゃく)：コーヒー、お願(ねが)いします。
Khách: Làm ơn cho tôi cà phê.
店員(てんいん)：ホットですか？　アイスですか？
Nhân viên: Cà phê nóng hay cà phê đá ạ?
客(きゃく)：アイス、お願(ねが)いします。
Làm ơn cho tôi cà phê đá.
店員(てんいん)：サイズは？
Kích cỡ gì ạ?
客(きゃく)：L(エル)、お願(ねが)いします。
Làm ơn cho tôi cỡ L.

©The Japan Foundation

❷ Nにします

私(わたし)は、うどんにします。
Tôi chọn mỳ udon.

- Đây là cách nói dùng khi đã quyết định điều gì đó. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi hỏi, trả lời về việc sẽ ăn gì.
- します là thể マス của động từ する (làm), thêm trợ từ に tạo thành cấu trúc ～にします diễn tả điều đã quyết định.
- Khi hỏi người khác sẽ chọn gì thì sử dụng từ nghi vấn か và 何(なに).

- 何かを決めたときの言い方です。この課では、何を食べるか、質問したり答えたりするときに使っています。
- 「します」は動詞「する」のマス形で、助詞「に」をつけて「～にします」の形で、決めたものを表します。
- 何にするか質問するときは、疑問詞「何」と「か?」を使ってたずねます。

[例(れい)] ví dụ ►
A：何(なに)にしますか?
Bạn chọn gì?
B：私(わたし)は、カレーにします。
Tôi chọn cà ri.
A：飲(の)み物(もの)は?
Đồ uống thì sao?
B：アイスコーヒーにします。
Tôi chọn cà phê đá.

❸ N、【số lượng 数(かず)】 お願(ねが)いします ください

生(なま)ビール3(みっ)つと、ウーロン茶(ちゃ)1(ひと)つ、お願(ねが)いします。
Làm ơn cho tôi 3 bia tươi và 1 trà oolong.

枝豆(えだまめ)2(ふた)つ、ください。
Cho tôi 2 *edamame*.

- Đây là cấu trúc dùng để nói số lượng khi gọi món.
- Khi đếm đồ vật như món ăn, v.v. thì không dùng 1,2... mà dùng 1(ひと)つ, 2(ふた)つ...
- Nói số lượng sau đồ vật. Không phải là 2(ふた)つコーヒー、お願(ねが)いします, mà là コーヒー2(ふた)つ、お願(ねが)いします.

- 数を言って注文するときの言い方です。
- 料理など、ものを数えるときは「1、2…」ではなく、「1つ、2つ…」を使います。
- 数は、もののあとに言います。「2つコーヒー、お願いします。」ではなく、「コーヒー2つ、お願いします。」となります。

©The Japan Foundation

[例(れい)] ► 客(きゃく)：すみません。コーヒー4(よっ)つ、ください。
ví dụ
Khách: Xin lỗi, cho chúng tôi 4 cà phê.
店員(てんいん)：ホットにしますか？　アイスにしますか？
Nhân viên: Quý khách chọn cà phê nóng hay cà phê đá?
客(きゃく)：ホットコーヒー3(みっ)つ、アイスコーヒー1(ひと)つ、お願(ねが)いします。
Làm ơn cho chúng tôi 3 cà phê nóng, 1 cà phê đá.

❹ N(は) ありますか？

マヨネーズ、ありますか？
Có nước xốt mayone không?

- Đây là cách nói dùng khi hỏi có hay không. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi yêu cầu đồ mình muốn ở nhà hàng.
- あります là thể マス của động từ ある, biểu thị sự tồn tại. Đưa đồ vật mình muốn lên làm chủ đề, thêm trợ từ は và hỏi ～はありますか？ (Bạn có ~ không?). Trợ từ は có thể được lược bỏ.

- あるかどうか質問するときの言い方です。この課では、レストランでほしいものがあって、それを頼むときに使っています。
- 「あります」は動詞「ある」のマス形で、存在を表します。ほしいものを話題（トピック）にして、助詞「は」をつけて、「～はありますか？」とたずねます。助詞「は」は省略してもかまいません。

[例(れい)] ► 客(きゃく)：すみません。
ví dụ
Khách: Xin lỗi.
店員(てんいん)：はい。
Nhân viên: Vâng.
客(きゃく)：取(と)り皿(ざら)、ありますか？
Có đĩa nhỏ không?
店員(てんいん)：はい、お持(も)ちします。
Vâng, tôi sẽ đem đến.

©The Japan Foundation

文法(ぶんぽう)ノート

❶ ここは【địa điểm 場所(ばしょ)】です

ここは玄関(げんかん)です。
Đây là lối vào.

- Đây là cách nói giải thích địa điểm. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để giải thích các phòng khi dẫn đi xem nhà.
- ここ (đây/chỗ này) là đại từ chỉ định chỉ vị trí mà người nói đang ở.

• 場所を説明するときの言い方です。この課では、家の中を案内しながら、部屋の説明をするときに使っています。
• 「ここ」は、今いる場所を示す指示詞です。

[例(れい)] ví dụ
► ここはお風呂(ふろ)です。
Đây là phòng tắm.

► ここはソンさんの部屋(へや)です。どうぞ。
Đây là phòng của Son-san. Xin mời vào.

❷ 【địa điểm 場所(ばしょ)】に N が あります
【địa điểm 場所(ばしょ)】に N が【số lượng 数(かず)】あります

ここに階段(かいだん)があります。
Ở đây có cầu thang.

1 階(いっかい)に部屋(へや)が 4(よっ) つあります。
Ở tầng 1 có 4 phòng.

- Đây là cách nói giải thích sự tồn tại của cái gì đó. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để giải thích có các phòng hay trang thiết bị nào ở trong nhà.
- Trợ từ に trong ここに biểu thị địa điểm tồn tại. Trợ từ が trong 階段(かいだん)が biểu thị sự tồn tại.
- Khi nói số lượng có bao nhiêu thì thêm vào trước あります như 4(よっ)つあります.

• 何があるかを説明するときの言い方です。この課では、家の中にどんな部屋や設備があるか説明するときに使っています。
• 「ここに」の助詞「に」は、どこにあるかを示します。「階段が」の助詞「が」は、何があるかを示します。
• いくつあるか、数を言うときは、「4つあります」のように「あります」の前に置きます。

[例(れい)] ví dụ
► 1 階(いっかい)に、お風呂(ふろ)とトイレと台所(だいどころ)と食堂(しょくどう)があります。
Ở tầng 1 có phòng tắm, nhà vệ sinh, bếp và nhà ăn.

► 2 階(かい)に部屋(へや)が 3(みっ) つあります。
Ở tầng 2 có 3 phòng.

©The Japan Foundation

❸

(N は)	ありません ないです

トースターはありません。
Không có lò nướng.

ベッドはないです。
Không có giường.

- ありません là thể phủ định của あります, diễn tả sự không tồn tại. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để trả lời câu hỏi có hay không ～はありますか？
- ないです có cùng ý nghĩa với ありません. Đây là cách nói thêm です vào sau thể phủ định ない của thể từ điển ある.
- Trong câu phủ định, trợ từ が của Nがあります thường biến đổi thành trợ từ は.

- 「ありません」は「あります」の否定の形で、ないことを表します。この課では、「～はありますか？」と、あるかどうか聞かれて答えるときに使っています。
- 「ないです」は「ありません」と同じ意味です。辞書形「ある」の否定形「ない」の後ろに、「です」がついた言い方です。
- 否定文では、「Nがあります」の助詞「が」は「は」に変わることが多いです。

[例(れい)] ví dụ

► A：部屋(へや)にベッドはありますか？
Trong phòng có giường không?

B：はい、あります。
Có.

A：ふとんは？
Còn *futon* thì sao?

B：ふとんはありません。
Không có *futon*.

► A：あのう、部屋(へや)にWi-Fi(ワイファイ)はありますか？
Xin lỗi, trong phòng có wifi không?

B：ないです。
Không có.

❹

ナ A- です イ A- いです

家(いえ)は静(しず)かです。
Ngôi nhà yên tĩnh.

ちょっとせまいです。
Hơi chật hẹp.

©The Japan Foundation

- Đây là cách nói sử dụng tính từ để diễn đạt trạng thái hay tình trạng. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi giải thích đang sống trong ngôi nhà như thế nào.
- Tính từ được chia thành 2 loại là tính từ đuôi ナ và tính từ đuôi イ do hình thức thay đổi khi bổ nghĩa cho danh từ. Khi bổ nghĩa cho danh từ, những tính từ kết thúc bằng ～な gọi là tính từ đuôi ナ, kết thúc bằng ～い gọi là tính từ đuôi イ (→ Bài 14 phần ❸).
- Khi đặt câu sử dụng tính từ thì tính từ đuôi ナ bỏ ～な và thêm です. Đối với tính từ đuôi イ thì thêm です vào sau ～い. Trong câu ví dụ, 静(しず)か(な) (yên tĩnh) là tính từ đuôi ナ, せまい (chật hẹp) là tính từ đuôi イ.
- Hãy chú ý: きれい (sạch) không phải là tính từ đuôi イ mà là tính từ đuôi ナ. Phát âm là *kiree*, không phát âm là *kirei*.

- 形容詞を使って、状態や様子を述べるときの言い方です。この課では、どんな家に住んでいるか説明するときに使っています。
- 形容詞は、名詞を修飾するときの形の違いから、ナ形容詞とイ形容詞の 2 種類に分けられます。名詞を修飾するとき語尾が「～な」になるものをナ形容詞、「～い」になるものをイ形容詞といいます (→第 14 課❸)。
- 形容詞を使って文を作るとき、ナ形容詞の場合、語尾の「～な」をとって「です」をつけます。イ形容詞の場合、「～い」のあとに「です」をつけます。例文の「静か (な)」はナ形容詞、「せまい」はイ形容詞です。
- 「きれい」はイ形容詞ではなくナ形容詞なので注意しましょう。発音も kirei ではなく、kiree と発音します。

[例(れい)] ví dụ ► A：家(いえ)はどうですか？
Ngôi nhà như thế nào?
B：ちょっと古(ふる)いです。
Hơi cũ.
A：そうですか。
Thế à?
B：でも、とてもきれいです。
Nhưng rất sạch.

❺ ナ A- じゃないです / イ A- くないです

アパートは、あまり静(しず)かじゃないです。
Căn hộ không yên tĩnh lắm.

寮(りょう)は広(ひろ)くないです。
Ký túc xá không rộng.

- Đây là cách nói phủ định của câu tính từ. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi trả lời phủ định câu hỏi về nhà ở.
- Để tạo câu phủ định thì tính từ đuôi ナ biến đổi ～です thành ～じゃないです, tính từ đuôi イ biến đổi ～いです thành ～くないで.
- Cũng có cách nói sử dụng ありません thay cho ないです là ナA-じゃありません, イA-くありません.

- 形容詞文の否定の言い方です。この課では、住まいについての質問に否定の答えを返すときに使っています。
- 否定文にするには、ナ形容詞の場合、「～です」を「～じゃないです」に変えます。イ形容詞の場合、「～いです」を「～くないです」に変えます。
- 「ないです」の代わりに「ありません」を使った「ナ A- じゃありません」「イ A- くありません」という言い方もあります。

©The Japan Foundation

[例(れい)] ví dụ

► A：部屋(へや)は広(ひろ)いですか？
Các phòng có rộng không?

B：はい、広(ひろ)いです。でも、きれいじゃないです。
Có rộng. Nhưng không đẹp.

► A：会社(かいしゃ)は大(おお)きいですか？
Công ty có to không?

B：いえ、あまり大(おお)きくないです。
Không, không to lắm.

©The Japan Foundation

文法(ぶんぽう)ノート

❶ 【địa điểm】で V - ます

ここで着替(きが)えます。
Thay quần áo ở đây.

- Trợ từ で đứng sau danh từ chỉ địa điểm để biểu thị nơi diễn ra hành động, ví dụ ここで. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để giải thích mục đích của một căn phòng khi dẫn đi xem nơi làm việc.

- 助詞「で」は、「ここで」のように、場所を表す名詞のあとについて、動作の場所を示します。この課では、職場を案内しながら、何をする部屋か説明するときに使っています。

[例(れい)] ► ここは食堂(しょくどう)です。ここで昼(ひる)ご飯(はん)を食(た)べます。
Ví dụ　Đây là nhà ăn. Ăn cơm trưa ở đây.

❷ 【người 人(ひと)】は【địa điểm 場所(ばしょ)】に います

山田(やまだ)さんは、食堂(しょくどう)にいます。
Yamada-san ở nhà ăn.

- Đây là cách nói dùng để giải thích vị trí của người khác. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi tìm kiếm, cho biết người nào đó đang ở đâu tại nơi làm việc.
- Sử dụng động từ いる (có, ở) để biểu thị vị trí của người nào đó. います là thể マス của いる.
- Đưa người lên làm chủ đề của câu thì thêm trợ từ は như 山田(やまだ)さんは. Sử dụng trợ từ に để biểu thị vị trí của người đó, ví dụ
- như 食堂(しょくどう)に. ～にいます có thể được diễn đạt lại một cách đơn giản bằng ～です.
- Khi hỏi một người nào đó đang ở đâu thì sử dụng từ nghi vấn どこ (ở đâu) và đặt câu hỏi ～は、どこにいますか？ hoặc ～は、どこですか？

- 人の居場所を説明するときの言い方です。この課では、職場で人を探したりどこにいるか教えたりするときに使っています。
- 人の居場所を述べるには、動詞「いる」を使います。「います」は「いる」のマス形です。
- 「山田さんは」のように人を話題（トピック）にして助詞「は」をつけます。その人がいる場所を、「食堂に」のように助詞「に」を使って示します。
- 「～にいます」は、簡単に「～です」で言い換えることができます。
- どこにいるかたずねるときは、疑問詞「どこ」を使って、「～は、どこにいますか?」または「～は、どこですか?」と質問します。

[例(れい)] ► A：田中(たなか)さんは、どこにいますか？
Ví dụ　Tanaka-san ở đâu?
B：会議室(かいぎしつ)です。
Ở phòng họp.

©The Japan Foundation

A：山下(やました)さんは？
Yamashita-san ở đâu?
B：倉庫(そうこ)にいますよ。
Ở trong nhà kho đấy.

❸

(【người 人(ひと)】は)	いません いないです

辻(つじ)さんは、いませんね。
Tsuji-san không có ở đây nhỉ?

アマンダさん、いないですね。
Amanda-san không có ở đây nhỉ?

- いません là thể phủ định của います.
- いないです có cùng ý nghĩa với いません. Thêm です vào sau いない - thể phủ định của いる.

• 「いません」は「います」の否定の形です。
• 「いないです」は、「いません」と同じ意味です。「いる」の否定形「いない」の後ろに、「です」がついた形です。

[例(れい)] Ví dụ
► A：田中(たなか)さん、いますか？
Tanaka-san có ở đây không?
B：今(いま)、いません。たぶん、会議室(かいぎしつ)にいます。
Bây giờ không có ở đây. Có lẽ ở phòng họp.

► A：アンさん、いますか？
An-san có ở đây không?
B：いないですね。
Không có nhỉ?
A：どこにいますか？
Cô ấy ở đâu?
B：ちょっとわかりません。
Xin lỗi, tôi không biết.

©The Japan Foundation

❹

【đồ vật もの】は	ここ そこ あそこ	に あります

はさみは、そこにあります。
Cái kéo ở chỗ đó.

- Đây là cách nói dùng để giải thích vị trí của đồ vật. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi cho biết văn phòng phẩm, đồ dùng, v.v. để ở đâu tại nơi làm việc.
- Sử dụng động từ ある (có, ở) để biểu thị vị trí của đồ vật. あります là thể マス của ある.
- Đưa đồ vật lên làm chủ đề của câu thì thêm trợ từ は như はさみは. Sử dụng trợ từ に để biểu thị vị trí của đồ vật, ví dụ như そこに.
- Có 3 đại từ chỉ định biểu thị địa điểm là ここ, そこ, あそこ. Việc phân biệt sử dụng phụ thuộc vào mối quan hệ về vị trí giữa người nói và người nghe.
  - ここ được dùng để chỉ vị trí gần người nói.
  - そこ được dùng để chỉ vị trí gần người nghe.
  - あそこ được dùng để chỉ vị trí xa cả người nói và người nghe.
- ～にあります có thể được diễn đạt lại một cách đơn giản bằng ～です.
- Khi hỏi đồ vật nào đó đang ở đâu thì sử dụng từ nghi vấn どこ (ở đâu) và đặt câu hỏi ～は、どこにありますか？ hoặc ～は、どこですか？

- ものがある場所を説明するときの言い方です。この課では、職場で文房具や備品などがどこにあるか教えるときに使っています。
- ものがある場所を述べるには、動詞「ある」を使います。「あります」は「ある」のマス形です。
- 「はさみは」のように、ものを話題（トピック）にして助詞「は」をつけます。ものがある場所を、「そこに」のように助詞「に」を使って示します。
- 場所を示す指示詞には、「ここ」「そこ」「あそこ」の 3 種類があります。使い分けは、話し手と聞き手の位置関係によって決まります。

① 「ここ」は、話し手の近くの場所を指すときに使います。
② 「そこ」は、聞き手の近くの場所を指すときに使います。
③ 「あそこ」は、話し手からも聞き手からも離れた場所を指すときに使います。

- 「～にあります」は、簡単に「～です」で言い換えることができます。
- どこにあるかをたずねるときは、疑問詞「どこ」を使って、「～は、どこにありますか?」または「～は、どこですか?」と質問します。

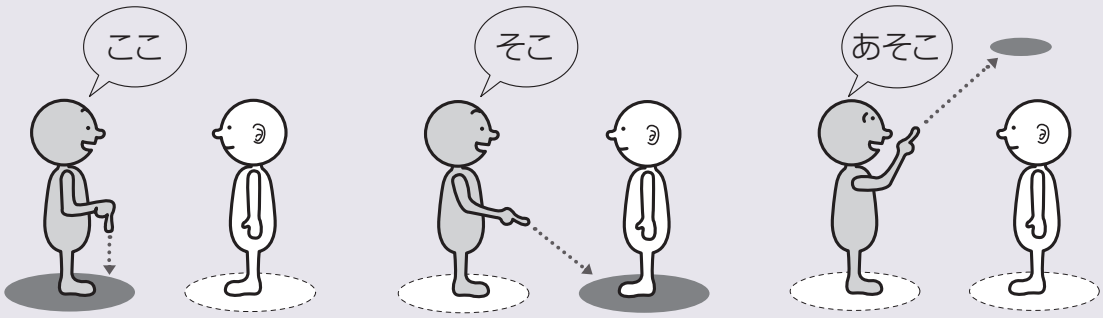

người nói 話し手 | người nghe 聞き手 | người nói 話し手 | người nghe 聞き手 | người nói 話し手 | người nghe 聞き手

©The Japan Foundation

[例(れい)] Ví dụ ►
A： すみません。のり、ありますか？
Xin lỗi, có hồ dán không?
B： ここにあります。
Ở đằng này.

►
A ：コピー機(き)は、どこにありますか？
Máy photocopy ở đâu?
B ：あそこです。
Ở đằng kia.

❺ N の【vị trí 位置(いち)】に あります

引(ひ)き出(だ)しの中(なか)にあります。
Ở bên trong ngăn kéo.

- Đây là cách nói dùng để giải thích địa điểm một cách cụ thể. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi cho biết vị trí của văn phòng phẩm, đồ dùng, v.v. tại nơi làm việc.
- Giải thích vị trí bằng cách lấy một đối tượng làm mốc, ví dụ ～の上(うえ)／中(なか)／下(した) (trên/ trong/ dưới của ~).

- 場所をくわしく説明するときの言い方です。この課では、職場の文房具や備品などの場所を教えるときに使っています。
- 基準になるものを使って、「～の上／中／下」のように位置を説明します。

[例(れい)] Ví dụ ►
A：FAX(ファックス)は、どこにありますか。
Máy fax ở đâu?
B：あそこです。コピー機(き)の横(よこ)です。
Ở đằng kia. Bên cạnh máy photocopy.

►
A：ごみ箱(ばこ)、ありますか。
Có thùng rác không?
B：そこです。机(つくえ)の下(した)にあります。
Ở chỗ đó. Phía dưới bàn.

©The Japan Foundation

◆あります・います

Có 2 động từ biểu thị sự tồn tại là あります（ある）và います（いる）. あります được dùng cho đối tượng không chuyển động như đồ dùng ở nơi làm việc, v.v., います được dùng cho sinh vật sống như người, động vật.

存在を表す動詞には「あります（ある）」と「います（いる）」があります。「あります」は職場の備品など動かないものに、「います」は人や動物など、動いているものに使います。

	あります（ある）	います（いる）
giải thích sự tồn tại 何があるか説明する	**【địa điểm 場所(ばしょ)】に** **【đồ vật もの】があります**	**【địa điểm 場所(ばしょ)】に** **【người / động vật 人(ひと)／動物(どうぶつ)】がいます**
	ここに冷蔵庫(れいぞうこ)があります。 Ở đây có tủ lạnh.	あそこに猫(ねこ)がいます。 Ở đằng kia có con mèo.
hỏi vị trí どこにあるか 聞く	**【đồ vật もの】は** **どこにありますか？**	**【người / động vật 人(ひと)／動物(どうぶつ)】は** **どこにいますか？**
	のりはどこにありますか？ Hồ dán ở đâu?	山田(やまだ)さんはどこにいますか？ Yamada-san ở đâu?
giải thích vị trí どこにあるか説明する	**【đồ vật もの】は** **【địa điểm 場所(ばしょ)】にあります**	**【người / động vật 人(ひと)／動物(どうぶつ)】は** **【địa điểm 場所(ばしょ)】にいます**
	のりは引(ひ)き出(だ)しの中(なか)にあります。 Hồ dán ở trong ngăn kéo.	山田(やまだ)さんは食堂(しょくどう)にいます。 Yamada-san ở nhà ăn.

©The Japan Foundation

文法(ぶんぽう)ノート

❶

【thời gian 時間(じかん)】に 【thời gian 時間(じかん)】ごろ	V- ます

5 時(じ)に起(お)きます。
Tôi ngủ dậy lúc 5 giờ.

11 時(じ)ごろ寝(ね)ます。
Khoảng 11h tôi đi ngủ.

- Đây là cách nói thời gian. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để nói về thời gian ngủ dậy, thời gian đi ngủ.
- Thời gian được biểu thị bằng cách thêm trợ từ に như 5時に. に chỉ thời gian chính xác. Nếu dùng ごろ thay cho に thì biểu thị khoảng thời gian bao gồm trước và sau.

- 時間の言い方です。この課では、起きる時間、寝る時間を言うときに使っています。
- 時間は、「5 時に」のように助詞「に」をつけて示します。「に」はその時間ちょうどであることを表します。「に」の代わりに「ごろ」をつけると、前後を含んだ幅のある時間を表します。

[例(れい)] ví dụ ► A：朝(あさ)、何時(なんじ)に起(お)きますか？
Buổi sáng mấy giờ bạn ngủ dậy?
B：7 時(しちじ) 15 分(ふん)に起(お)きます。
Tôi ngủ dậy lúc 7:15.
A：夜(よる)は、何時(なんじ)に寝(ね)ますか？
Buổi tối mấy giờ bạn đi ngủ?
B：だいたい、12 時(じ)ごろです。
Thường là khoảng 12 giờ.

❷

【thời gian 時間(じかん)】から【thời gian 時間(じかん)】まで

12 時(じ)から 1 時(じ)まで、昼休(ひるやす)みです。
Nghỉ trưa từ 12 giờ đến 1 giờ.

- Đây là cách nói thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để giải thích lịch trình làm việc trong một ngày.
- Trợ từ から biểu thị điểm bắt đầu, trợ từ まで biểu thị điểm kết thúc.

- 始まる時間と終わる時間の言い方です。この課では、1 日の仕事のスケジュールを説明するときに使っています。
- 助詞「から」は、開始を示します。助詞「まで」は、終わりを示します。

©The Japan Foundation

[例(れい)] ví dụ ► A：仕事(しごと)は、何時(なんじ)からですか？
Công việc bắt đầu từ mấy giờ?
B：朝(あさ)9時(じ)からです。
Buổi sáng từ 9 giờ.
A：何時(なんじ)までですか？
Mấy giờ kết thúc?
B：午後(ごご)6時(じ)までです。
Buổi chiều đến 6 giờ.

❸ 【ngày giờ 日時(にちじ)】がいいです

私(わたし)は、土曜日(どようび)がいいです。
Thứ bảy thì tiện cho tôi

- Đây là cách nói dùng để hỏi, trả lời đối phương về sự thuận tiện.
- いいです (tốt) biểu thị sự thuận tiện. Thêm trợ từ が vào thứ hoặc ngày giờ, ví dụ 土曜日(どようび)が, 6時(じ)が. Sử dụng いつ hoặc 何時(なんじ) khi hỏi ngày giờ thuận tiện.
- Trả lời ～はだめです (không được), ～はちょっと... (hơi...) khi nói về sự không thuận tiện.

- 相手に都合をたずねたり答えたりするときの言い方です。
- 「いいです」は、都合がいいことを表します。「土曜日が」「6時が」のように、曜日や日時に助詞「が」をつけて言います。都合がいい日時を質問するときは、「いつ」や「何時」を使います。
- 都合が悪いことを言うときは、「～はだめです」、「～はちょっと…」のように答えます。

[例(れい)] ví dụ ► A：ご飯(はん)、いつがいいですか？
Lúc nào đi ăn thì được?
B：土曜日(どようび)がいいです。
Thứ bảy thì thuận tiện.
A：何時(なんじ)がいいですか？　6時(じ)は？
Mấy giờ thì được? 6 giờ thì sao?
B：すみません。6時(じ)はちょっと…。
Xin lỗi. 6 giờ thì hơi...
A：じゃあ、7時(しちじ)は？
Vậy 7 giờ thì sao?
B：だいじょうぶです。
Không vấn đề gì.

©The Japan Foundation

文法(ぶんぽう)ノート

❶

V-てください
V-て
V-てくれる?

ちょっと、手伝(てつだ)ってください。
Hãy giúp tôi một chút.

そこのドライバー、取(と)って。
Lấy cái tô vít đó.

窓(まど)、閉(し)めてくれる?
Đóng cửa sổ cho tôi được không?

- Đây là cách nói dùng khi chỉ thị hoặc nhờ vả đối phương. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để đưa ra các yêu cầu công việc.
- Sử dụng thể テ của động từ. Thể テ là 1 trong những cách chia động từ, có âm cuối là て nên gọi là thể テ.
- Có nhiều cách nói để chỉ thị hay nhờ vả. Bài này đưa ra 3 cách nói như sau:
  ① ～てください là cấu trúc thêm ください vào thể テ, được dùng để nhờ vả một cách lịch sự, trang trọng.
  ② ～て l à cấu trúc thông thường bỏ ください từ ～てください. Dùng với bạn bè hoặc người dưới.
  ③ ～てくれる? là cấu trúc thêm くれる? vào thể テ và phát âm lên giọng. Đây là cách nói nhờ vả một cách nhẹ nhàng, dùng với bạn bè hoặc người dưới.
- Mục tiêu của bài này là hiểu được khi nghe những cấu trúc trên. 『入門(にゅうもん)』 không đặt ra mục tiêu có thể chỉ thị hay nhờ vả. Ngoài ra, cách chia động từ thể テ từ thể từ điển sẽ được học trong 『初級(しょきゅう)1』.

- 相手に指示や依頼をするときの言い方です。この課では、職場で仕事を頼むときに使っています。
- 動詞の「テ形」を使います。テ形というのは、動詞の活用形の１つで、語尾が「て」で終わることから、テ形と呼びます。
- 指示や依頼にはいろいろな言い方がありますが、この課では、次の３つを取り上げます。
  ①「～てください」は、テ形に「ください」をつけた形で、丁寧でフォーマルな依頼に使われます。
  ②「～て」は、「～てください」から「ください」を取ったカジュアルな形です。友だち同士や目下の人に使います。
  ③「～てくれる?」は、テ形に「くれる?」をつけて上昇イントネーションで発音します。軽く依頼する表現で、友だち同士や目下の人に使います。
- この課の目標は、上のような表現を聞いたとき、理解できることです。『入門』では、指示・依頼ができるようになることまでは目標にしていません。なお、辞書形からテ形を作る活用規則は『初級 1』で勉強します。

[例(れい)] ► A：ここに、名前(なまえ)と電話番号(でんわばんごう)を書(か)いてください。
Hãy viết tên và số điện thoại vào đây.
B：はい、わかりました。
Vâng, tôi hiểu rồi.

©The Japan Foundation

► A：ちょっと、待(ま)って。
Đợi một chút.

B：はい。
Vâng.

► A：すみません。塩(しお)、取(と)ってくれる？
Xin lỗi, lấy muối cho tôi được không?

B：どうぞ。
Xin mời.

❷ Nですね ＜Xác nhận 確認(かくにん)＞

A：これ、コピー、30枚(まい)お願(ねが)い。
Làm ơn photocopy 30 bản.

B：はい、30ですね。
Vâng, 30 nhỉ?

- Đây là cách nói xác nhận thông tin. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để xác nhận nội dung được chỉ thị.
- Thêm ですね vào sau phần nội dung muốn xác nhận. ね đứng ở cuối câu thể hiện sự xác nhận với đối phương.
- Khi không hiểu rõ về nội dung chỉ thị như số lượng hay thời gian thì hỏi lại bằng cách sử dụng từ nghi vấn như いくつ(bao nhiêu), 何時(なんじ) (mấy giờ), v.v.. (Bài 4 ❷).

- 情報を確認するときの言い方です。この課では、指示された内容を確認するときに使っています。
- 確認したいことのあとに「ですね」をつけて言います。文末の「ね」は相手への確認を表します。
- 数や時間など、指示の内容がよくわからないときは、「いくつ」「何時」などの疑問表現を使って聞き返します（→第4課❷）。

[例(れい)] ví dụ

► A：これ、今日(きょう)の午後(ごご)5時(じ)までにお願(ねが)いします。
Cái này, làm giúp tôi cho đến trước 5h chiều hôm nay.

B：はい、5時(じ)ですね。
Vâng, 5 giờ nhỉ ?

► A：会議(かいぎ)は、1時(じ)からです。
Cuộc họp bắt đầu từ 1 giờ.

B：すみません。何時(なんじ)ですか？
Xin lỗi, mấy giờ ạ?

A：1時(じ)。13時(じ)です。
1 giờ. 13 giờ.

©The Japan Foundation

❸

N、貸(か)してください
N、借(か)りてもいいですか?
N、いいですか?
N、ありますか?

ホチキス、貸(か)してください。
Hãy cho tôi mượn cái dập ghim.

すみません。借(か)りてもいいですか?
Xin lỗi, tôi mượn có được không?

これ、いいですか?
Tôi mượn cái này có được không?

スマホの充電器(じゅうでんき)、ありますか?
Bạn có bộ sạc điện thoại thông minh không?

- Đây là cách nói dùng khi mượn đồ vật. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để mượn văn phòng phẩm, v.v. từ những người xung quanh ở nơi làm việc.
- Bài này đưa ra 4 cách nói như sau:
  ① ～貸(か)してください (hãy cho tôi mượn ~) là cách nói nhờ vả thêm ください vào 貸(か)して - là thể テ của động từ 貸(か)す.
  ② ～借(か)りてもいいですか? (tôi mượn ~ có được không) là cách nói xin phép đối phương bằng cách sử dụng động từ 借(か)りる (mượn). Cấu trúc thêm も+いいですか? vào thể テ của động từ sẽ được học trong『初級(しょきゅう)1』.
  ③ ～いいですか? là cách hỏi mượn bằng cách chỉ vào vật. Đây là cấu trúc lược bỏ 借(か)りても trong 借(か)りてもいいですか? Cũng có thể hỏi mượn bằng cách nói tên của đồ vật như のり、いいですか?(Tôi mượn hồ dán có được không?) thay cho これ trong câu ví dụ .
  ④ ～ありますか? (có ~ không?) là cách nói để hỏi xem đối phương có đồ vật nào đó hay không. Thường được dùng cùng với 借(か)りてもいいですか?.
- Trong bài này, hãy nhớ nguyên các cách nói ①～④ như một cụm từ để có thể sử dụng được.

- ものを借りるときの言い方です。この課では、職場で、まわりの人に文房具などを借りるときに使っています。
- この課では、次の４つの言い方を取り上げます。
  ①「～貸してください」は、動詞「貸す」のテ形「貸して」に「ください」をつけて依頼する言い方です。
  ②「～借りてもいいですか?」は、動詞「借りる」を使って、相手に許可を求める言い方です。動詞のテ形に「も＋いいですか?」をつけた形は、『初級 1』で勉強します。
  ③「～いいですか?」は、ものを指して、たずねる言い方です。「借りてもいいですか?」の「借りても」が省略された形です。例文の「これ」の代わりに「のり、いいですか?」のように、ものの名前を言ってたずねることもできます。
  ④「～ありますか?」は、相手が持っているかどうか質問する言い方です。「借りてもいいですか?」などの表現を加えて使う場合が多いです。
- この課では、①～④をフレーズとしてそのまま覚えて、使えるようにしましょう。

©The Japan Foundation

[例(れい)] ví dụ

► A：すみません。はさみ、貸(か)してください。
Xin lỗi. Cho tôi mượn cái kéo.

B：どうぞ。
Xin mời.

► A：すみません。これ、いいですか？
Xin lỗi, tôi mượn cái này có được không?

B：のり？　いいよ。どうぞ。
Hồ dán à? Được chứ. Xin mời.

► A：あのう、電卓(でんたく)ありますか？
Xin lỗi, anh có máy tính không?

B：ありますよ。
Có đấy.

► A：借(か)りてもいいですか？
Tôi mượn có được không?

B：どうぞ。
Xin mời.

©The Japan Foundation

文法(ぶんぽう)ノート

❶ Nは 何(なん)ですか？

趣味(しゅみ)は、何(なん)ですか？
Sở thích của bạn là gì?

- Từ nghi vấn 何(なん) (cái gì) có thể dùng để đặt câu hỏi về nhiều chủ đề khác nhau dưới dạng ～は何(なん)ですか?, trong đó những gì mình muốn biết được đưa lên làm chủ đề. Ở ví dụ trên, 何(なん) dùng để hỏi về sở thích.
- 何 có 2 cách đọc là なん và なに.
  ① Phát âm là なん khi nói với ですか?. Ngoài ra, khi sử dụng kết hợp với các từ khác như dưới đây thì cũng phát âm là なん.
  ví dụ: 何歳(なんさい) (bao nhiêu tuổi), 何枚(なんまい) (bao nhiêu tờ), 何年(なんねん) (năm nào), 何月(なんがつ) (tháng mấy), 何日(なんにち) (ngày mấy), 何曜日(なんようび) (thứ mấy), 何時(なんじ) (mấy giờ), and 何分(なんぷん) (mấy phút).
  ② Phát âm là なに khi nói cùng với các trợ từ như 何(なに)を食(た)べますか? (bạn ăn gì?), 何(なに)が好(す)きですか? (bạn thích gì).

- 疑問詞「何」は、自分が知りたいことを話題（トピック）にして「～は何ですか?」の形でさまざまな話題について質問することができます。ここでは、趣味について質問するときに使っています。
- 「何」の読み方には「なん」と「なに」があります。
  ①「ですか?」をつけて言うときは、「なん」と発音します。また、次のように、他のことばと組み合わせて使う場合も、「なん」と発音します。
  （例） 何歳　何枚　何年　何月　何日　何曜日　何時　何分
  ② 助詞をつけて言うときは、「何を食べますか?」「何が好きですか?」のように、「なに」と発音します。

[例(れい)] ví dụ

► A：趣味(しゅみ)は、何(なん)ですか？
Sở thích của bạn là gì?
B：読書(どくしょ)です。
Đọc sách.

► A：スポーツは、何(なに)が好(す)きですか？
Bạn thích môn thể thao nào?
B：サッカーが好(す)きです。
Tôi thích bóng đá.

► A：Smartphone は、日本語(にほんご)で何(なん)ですか？
Smartphone nói thế nào bằng tiếng Nhật?
B：スマホです。
Đây là Sumaho.

©The Japan Foundation

❷ どんなN

どんなスポーツが好(す)きですか？
Bạn thích môn thể thao nào?

- どんな là từ nghi vấn được đặt trước danh từ, ví dụ như どんなスポーツ (môn thể thao nào), dùng để yêu cầu giải thích. Trong bài này, どんな được dùng để hỏi về thể loại hay tác phẩm trong thể thao, phim ảnh, âm nhạc, v.v..

• 「どんな」は疑問詞で、「どんなスポーツ」のように、名詞の前に置かれて、それについて説明を求めるときに使います。この課では、スポーツ、映画、音楽などについて、ジャンルや作品などをたずねるときに使っています。

[例(れい)] ví dụ
► A：どんな映画(えいが)が好(す)きですか？
Bạn thích bộ phim nào?
B：アクション映画(えいが)が好(す)きです。
Tôi thích phim hành động.

► A：どんな本(ほん)を、よく読(よ)みますか？
Bạn hay đọc sách nào?
B：ミステリーが好(す)きです。
Tôi thích truyện bí ẩn.

❸ あまり

あまり	ナ A- じゃないです イ A- くないです	＜ mức độ 程度(ていど)＞

スポーツは、あまり好(す)きじゃないです。
Tôi không thích thể thao lắm.

- Đây là cách nói biểu thị mức độ. Sử dụng cùng với tính từ.
- あまり là một phó từ, khi được dùng cùng với thể phủ định của tính từ, ví dụ như ～はあまり好(す)きじゃないです (Tôi không thích ~ lắm) thì biểu thị mức độ không cao. Một phó từ tương tự là ぜんぜん (hoàn toàn không).
- Để biểu thị mức độ cao thì sử dụng phó từ とても (rất) đã học ở bài 7. Khi nói điều mình thích thì dùng ～がとても好(す)きです (Tôi rất thích). Ngoài ra, cũng có thể sử dụng 大好(だいす)き(な) (rất thích) để nói ～が大好(だいす)きです (Tôi rất thích ~).

• 程度を表す言い方です。形容詞と使います。
• 「あまり」は副詞で、「～はあまり好きじゃないです」のように形容詞の否定形といっしょに使うと、程度が高くないことを表します。同じような副詞に「ぜんぜん」があります。
• 程度が高いことを表すには、第 7 課で勉強した副詞「とても」を使います。好きなものを言うときは、「～がとても好きです」のように言います。また、「大好き（な）」を使って「～が大好きです」と言うこともできます。

[例(れい)] ví dụ
► A：田中(たなか)さんは、アニメが好(す)きですか？
Tanaka-san có thích anime không?
B：あまり好(す)きじゃないです。
Tôi không thích lắm.

©The Japan Foundation

► A：趣味(しゅみ)は、何(なん)ですか？
Sở thích của bạn là gì?
B：映画(えいが)です。ホラーが大好(だいす)きです。
Xem phim. Tôi rất thích phim kinh dị.

► A：部屋(へや)は広(ひろ)いですか？
Căn phòng có rộng không?
B：ぜんぜん広(ひろ)くないです。でも、とてもきれいです。
Hoàn toàn không rộng. Nhưng rất đẹp.

❹

いつも／たいてい／よく／ときどき	V- ます	＜ tần suất 頻度(ひんど)＞
あまり／ぜんぜん	V- ません	

休(やす)みの日(ひ)は、たいてい、映画(えいが)を見(み)ます。
Vào ngày nghỉ, tôi thường xem phim.

スポーツは、ぜんぜんしないね。
Tôi hoàn toàn không chơi thể thao.

- Đây là cách nói biểu thị tần suất. Sử dụng cùng với động từ.
- いつも (luôn luôn), たいてい (thường) và よく (thường, hay) biểu thị tần suất cao. ときどき (thỉnh thoảng) biểu thị tần suất ở giữa.
- あまり (không ~ lắm), ぜんぜん (hoàn toàn không) được dùng với thể phủ định của động từ, biểu thị tần suất không cao.

- 頻度を表す言い方です。動詞と使います。
- 「いつも」「たいてい」「よく」は頻度が高いことを表します。「ときどき」は中間ぐらいです。
- 「あまり」「ぜんぜん」は動詞の否定形といっしょに使い、頻度が高くないことを表します。

[例(れい)] ví dụ
► A：休(やす)みの日(ひ)は、いつも、何(なに)をしますか？
Vào ngày nghỉ bạn luôn làm gì?
B：たいてい、うちでゆっくりします。ときどき、散歩(さんぽ)をします。
Tôi thường thong thả ở nhà. Thỉnh thoảng tôi đi bộ.

► A：夜(よる)、何(なに)をしますか？
Bạn làm gì buổi tối?
B：よく本(ほん)を読(よ)みます。
Tôi hay đọc sách.
A：テレビを見(み)ますか？
Bạn có xem tivi không?
B：テレビは、あまり見(み)ません。
Tôi không mấy khi xem.

©The Japan Foundation

◆ Các cách nói tần suất, mức độ 頻度、程度の言い方

	cao 高い →					thấp 低い
tần suất 頻度 (+ động từ)	いつも	たいてい	よく	ときどき	あまり	ぜんぜん
mức độ 程度 (+ナA／イA)	とても				あまり	ぜんぜん

❺

【người 人(ひと)】と 【địa điểm 場所(ばしょ)】で	V- ます

夫(おっと)と公園(こうえん)でテニスをします。
Tôi chơi tennis với chồng ở công viên.

- Trợ từ と đứng sau danh từ chỉ người, biểu thị người cùng thực hiện động tác, hành động.
- Trợ từ で đứng sau danh từ chỉ địa điểm, biểu thị nơi diễn ra động tác, hành động.
- Trong câu động từ, bộ phận diễn tả làm việc gì (động từ) đứng ở cuối câu. Thứ tự các yếu tố khác như いつ、だれと、どこで được đặt tự do.

- 助詞「と」は、人を表す名詞のあとについて、動作・行為をいっしょにする人を示します。
- 助詞「で」は、場所を表す名詞のあとについて、動作・行為の場所を示します。
- 動詞文では、何をするかを示す部分（動詞）は文の最後に置かれます。それ以外の要素、例えば、いつ、だれと、どこでなどを示す部分の語順は自由です。

[例(れい)] ví dụ

► 休(やす)みの日(ひ)は、ときどき、友(とも)だちと買(か)い物(もの)をします。
Tôi thỉnh thoảng đi mua sắm với bạn bè vào ngày nghỉ.

► 夜(よる)は、うちで音楽(おんがく)を聞(き)きます。
Buổi tối, tôi nghe nhạc ở nhà.

► 日曜日(にちようび)は、いつも、子(こ)どもと外(そと)で遊(あそ)びます。
Vào ngày chủ nhật, tôi luôn chơi bên ngoài với con.

©The Japan Foundation

文法(ぶんぽう)ノート

❶

【ngày giờ 日時(にちじ)】に 【place 場所(ばしょ)】で	【sự kiện イベント】が あります

日曜日(にちようび)に、さくら公園(こうえん)でタイフェスティバルがありますね。
Lễ hội Thái Lan được tổ chức ở công viên Sakura vào ngày chủ nhật.

- Đây là cách nói diễn tả một sự kiện, v.v. sẽ được tổ chức.
- Ngày giờ được biểu thị bằng cách sử dụng trợ từ に như 日曜日(にちようび)に (vào chủ nhật), 12月(がつ)20日(はつか)に (vào ngày 20 tháng 12), 7時(じ)に (vào lúc 7 giờ). Tuy nhiên, có thể lược bỏ trong văn nói. Ngoài ra, không dùng に với những từ như 明日(あした) (ngày mai), 今晩(こんばん) (tối nay), 来週(らいしゅう) (tuần sau).
- Địa điểm nơi diễn ra sự kiện được biểu thị bằng cách sử dụng trợ từ で, chẳng hạn như さくら公園(こうえん)で (ở công viên Sakura).

- イベントなどがあることを伝えるときの言い方です。
- 日時は、「日曜日に」「12 月 20 日に」「7 時に」のように、助詞「に」を使って示します。ただし、話しことばでは省略される場合もあります。また、「明日」「今晩」「来週」のようなことばには、「に」はつけません。
- イベントの場所は、「さくら公園で」のように、助詞「で」を使って示します。

[例(れい)] ví dụ

► 12月(がつ)20日(はつか)に、会社(かいしゃ)で忘年会(ぼうねんかい)があります。
Tiệc cuối năm được tổ chức ở công ty vào ngày 20 tháng 12.

► 毎朝(まいあさ)、7時(しちじ)に朝礼(ちょうれい)があります。
Họp giao ban diễn ra lúc 7 giờ hằng sáng.

► A：明日(あした)、夏祭(なつまつ)りがありますね。
Ngày mai có lễ hội mùa hè nhỉ?

B：そうですか。どこでありますか？
Vậy à? Được tổ chức ở đâu?

A：中央公園(ちゅうおうこうえん)です。
Ở công viên Chuoo.

©The Japan Foundation

◆ Trợ từ で và に biểu thị địa điểm. 場所を示す助詞「で」と「に」

で và に là những trợ từ biểu thị địa điểm. Sử dụng trợ từ nào sẽ phụ thuộc vào ý nghĩa của động từ.

「場所」を示す助詞には「で」と「に」があります。どちらを使うかは、動詞が表す意味によって決まります。

に	địa điểm lưu trú 滞在の場所	東京(とうきょう)に住(す)んでいます。 Tôi sống ở Tokyo.
	địa điểm tồn tại 存在の場所	A：電子(でんし)レンジは、どこにありますか？ Lò vi sóng ở đâu? B：食堂(しょくどう)にあります。 Ở nhà ăn.
で	địa điểm diễn ra động tác, hành động 動作・行為の場所	公園(こうえん)でサッカーをします。 Tôi chơi bóng đá ở công viên.
	địa điểm diễn ra sự kiện イベントの場所	今晩(こんばん)、中央公園(ちゅうおうこうえん)で夏祭(なつまつ)りがあります。 Lễ hội mùa hè sẽ diễn ra ở công viên Chuoo vào tối nay.

❷ N に行(い)きます

明日(あした)の忘年会(ぼうねんかい)に行(い)きますか？
Bạn có đi dự tiệc cuối năm vào ngày mai không?

- Đây là cách nói diễn tả mục đích của chuyển động. Trong bài này, cấu trúc trên được sử dụng để hỏi có đi đến sự kiện, v.v. hay không.
- Trợ từ に biểu thị mục đích khi đứng sau danh từ chỉ hành động hoặc sự kiện như 買(か)い物(もの) (mua sắm), 散歩(さんぽ) (đi bộ), 映画(えいが) (phim), パーティー (bữa tiệc), 試合(しあい) (trận đấu). Sử dụng cùng với động từ 行(い)く (đi).

- 行く目的を表す言い方です。この課では、イベントなどに行くかどうかをたずねるときに使っています。
- 助詞「に」は、買い物、散歩、映画、パーティー、試合のような、行為やイベントを表す名詞のあとにつくとき、目的を示します。動詞「行く」といっしょに使います。

[例(れい)] ví dụ

► 毎朝(まいあさ)、散歩(さんぽ)に行(い)きます。
Tôi đi bộ hằng sáng.

► あさって、友(とも)だちと映画(えいが)に行(い)きます。
Ngày kia, tôi đi xem phim cùng bạn bè.

► A：田中(たなか)さんのサッカーの試合(しあい)に行(い)きますか？
Bạn có đi xem trận đấu bóng đá của Tanaka-san không?

B：もちろんです。
Tất nhiên rồi.

©The Japan Foundation

❸ V- ませんか？

いっしょに行(い)きませんか？
Bạn có muốn đi cùng không?

- Đây là cách nói mời rủ đối phương.
- Biến đổi động từ đuôi ます của thể マス thành ませんか？ và phát âm lên giọng. Bài này chỉ đưa ra cách nói 行(い)きませんか? (bạn có muốn đi không?).

- 相手を誘うときの言い方です。
- 動詞のマス形の語尾「ます」を「ませんか?」に変えて、上昇イントネーションで発音します。この課では、「行きませんか?」という言い方だけ取り上げます。

[例(れい)] ví dụ
► A：これから、昼(ひる)ご飯(はん)に行(い)きます。いっしょに行(い)きませんか？
Tôi đi ăn trưa bây giờ. Bạn có muốn đi cùng không?
B：いいですね。
Nghe hay đấy.

► A：日曜日(にちようび)、いっしょに買(か)い物(もの)に行(い)きませんか？
Bạn có muốn đi mua sắm cùng với tôi vào chủ nhật không?
B：すみません。日曜日(にちようび)はちょっと…。
Xin lỗi, chủ nhật thì hơi...
A：そうですか。じゃあ、また今度(こんど)。
Thế à? Vậy thì lần tới nhé.

❹ V- ましょう

また今度(こんど)行(い)きましょう。
Lần tới cùng đi nhé.

- Đây là cách nói đề xuất, truyền đạt cùng làm một việc gì đó. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để xác nhận sẽ đi cùng khi được rủ (ví dụ ①) hoặc đưa ra đề xuất làm vào dịp tới khi bị từ chối (ví dụ ②).
- Cũng được dùng để thúc giục hành động của đối phương như 始(はじ)めましょう (hãy bắt đầu), ちょっと、休(やす)みましょう (hãy nghỉ một lát đi).

- いっしょに何かをすることを提案したり伝えたりするときの言い方です。この課では、誘われたときいっしょに行くことを確認したり（例①）、断られたとき次の機会にすることを提案したり（例②）するのに使っています。
- 「始めましょう。」「ちょっと、休みましょう。」のように、相手の行動を促すときにも使います。

[例(れい)] ví dụ
► ① A：今度(こんど)、みんなで、ハイキングに行(い)きませんか？
Bạn có muốn đi dã ngoại cùng mọi người vào lần tới không?
B：いいですね。行(い)きましょう。
Nghe hay đấy. Cùng đi thôi.

©The Japan Foundation

► ② A：明日(あした)、みんなで、ご飯(はん)に行(い)きませんか？
Bạn có muốn đi ăn cùng mọi người vào ngày mai không?
B：明日(あした)はちょっと…。
Ngày mai thì hơi...
A：そうですか。じゃあ、また今度(こんど)行(い)きましょう。
Thế à? Vậy thì lần tới cùng đi nhé.

❺ V- に行(い)きます

みんなで、いっしょに焼肉(やきにく)を食(た)べに行(い)きませんか？
Bạn có muốn đi ăn thịt nướng cùng mọi người không?

- Đây là cách nói sử dụng động từ để diễn tả mục đích của chuyển động. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để mời rủ đối phương với dạng V- に行(い)きませんか？(bạn có muốn cùng đi... không?)
- Bỏ ます từ thể マス của động từ và thêm trợ từ に, ví dụ như 食(た)べに. Phần N (danh từ) của cấu trúc Nに行きます trong ngữ pháp ❷ chuyển thành dạng thức động từ.
- Các cách nói như 食(た)べに行(い)く (đi ăn), 見(み)に行(い)く (đi xem), 聞(き)きに行(い)く (đi nghe), v.v. thường được sử dụng. 飲(の)みに行(い)く (đi uống) có nghĩa là đi đến quán để uống rượu.

- 動詞を使って行く目的を表す言い方です。この課では、「V- に行きませんか？」の形で、相手を誘うときに使っています。
- 「食べに」のように、動詞のマス形から「ます」を取った形に、助詞「に」をつけます。文法❷の「Nに行きます」のN（名詞）の部分が動詞表現になった形です。
- 「食べに行く」「見に行く」「聞きに行く」などがよく使われます。「飲みに行く」は、お店にお酒を飲みに行くことを意味します。

[例(れい)] ví dụ
► A：金曜日(きんようび)の夜(よる)、ジャズを聞(き)きに行(い)きませんか？
Bạn có muốn đi nghe nhạc jazz cùng với tôi vào tối thứ sáu không?
B：いいですね。
Nghe hay đấy.

► A：今晩(こんばん)、飲(の)みに行(い)きませんか？
Bạn có muốn đi uống cùng với tôi vào tối nay không?
B：すみません。今晩(こんばん)はだめです。
Xin lỗi, tối nay thì không được.

©The Japan Foundation

文法(ぶんぽう)ノート

❶ この【phương tiện đi lại 乗り物(のりもの)】は【địa điểm 場所(ばしょ)】に行(い)きますか？

このバスは、空港(くうこう)に行(い)きますか？
Xe buýt này có đi đến sân bay không?

- Đây là cách hỏi điểm đến của phương tiện đi lại. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để xác nhận xem phương tiện đó có đi đến nơi mình muốn đến hay không?
- この (~ này) là đại từ chỉ định, đứng trước danh từ như このバス (xe buýt này) để chỉ vật ở trước mặt.
- Trợ từ に trong 空港(くうこう)に biểu thị đích đến.

- 乗り物の行き先をたずねるときの言い方です。この課では、自分が行きたい場所に行くかどうか確認するときに使っています。
- 「この」は指示詞で、「このバス」のように名詞の前について、目の前にあるものを指すときに使います。
- 「空港に」の助詞「に」は、目的地を示します。

[例(れい)] ví dụ

► A：このバスは、マリンシティに行(い)きますか？
Xe buýt này có đi đến Marine City không?
B：ええ、行(い)きますよ。
Có đi đấy.

► A：この電車(でんしゃ)は、東新宿(ひがししんじゅく)に行(い)きますか？
Tàu này có đi đến Higashi-Shinjuku không?
B：あー、ちょっとわかりません。
Xin lỗi, tôi không biết.

©The Japan Foundation

◆ Cách sử dụng trợ từ に 助詞「に」の使い方

Một trợ từ có nhiều ý nghĩa và cách sử dụng. に là một trong những trợ từ có nhiều cách sử dụng.

1つの助詞には、いくつかの意味・用法があります。「に」は用法が多い助詞のひとつです。

địa điểm lưu trú 滞在の場所	東京(とうきょう)に住(す)んでいます。（第4課） Tôi sống ở Tokyo. (Bài 4)
địa điểm tồn tại 存在の場所	1階(いっかい)に部屋(へや)が4(よっ)つあります。（第7課） Ở tầng 1 có 4 phòng. (Bài 7) 山田(やまだ)さんは、食堂(しょくどう)にいます。（第8課） Yamada-san ở nhà ăn. (Bài 8)
thời gian 時間	5時(じ)に起(お)きます。（第9課） Tôi ngủ dậy lúc 5 giờ. (Bài 9)
mục đích 目的	明日(あした)の忘年会(ぼうねんかい)に行(い)きますか？（第12課） Bạn có đi dự tiệc cuối năm vào ngày mai không? (Bài 12) 今晩(こんばん)、飲(の)みに行(い)きませんか？（第12課） Bạn có muốn đi uống cùng với tôi vào tối nay không? (Bài 12)
điểm đích 目的地	このバスは、空港(くうこう)に行(い)きますか？（第13課） Xe buýt này có đi đến sân bay không? (Bài 13)

❷ ここは【địa điểm 場所(ばしょ)】ですか？

ここは、どこですか？
Đây là ở đâu?

- Đây là cách hỏi địa điểm. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để xác nhận điểm dừng hay tên ga trên xe buýt, trên tàu.
- Sử dụng ここ (đây) khi hỏi địa điểm hiện tại, sử dụng 次(つぎ) (tiếp theo) khi hỏi điểm dừng tiếp theo (ví dụ ②).

- 場所をたずねるときの言い方です。この課では、バスや電車などの車内で、停留所や駅名を確認するときに使っています。
- 今いる場所を質問するときは「ここ」を使いますが、次に止まる場所を質問するときは「次」を使います（例②）。

[例(れい)] ví dụ

►① A：すみません。ここは、どこですか？
Xin lỗi, đây là ở đâu?
B：大月(おおつき)です。終点(しゅうてん)です。
Otsuki. Ga cuối cùng.

►② A：あのう、次(つぎ)は、小倉(こくら)ですか？
Xin lỗi, điểm dừng tiếp theo có phải là Kokura không?
B：いえ、次(つぎ)は、西小倉(にしこくら)です。小倉(こくら)は、その先(さき)です。
Không, điểm dừng tiếp theo là Nishi-Kokura. Kokura ở sau đó nữa.

©The Japan Foundation

❸ 【phương tiện đi lại 乗(の)り物(もの)】で来(き)ます

バイクで来(き)ます。
Tôi đến bằng xe máy.

- Đây là cách nói phương tiện giao thông.
- Sử dụng trợ từ で, ví dụ バイクで (bằng xe máy) để biểu thị phương tiện hoặc phương pháp. Tuy nhiên, trong trường hợp đi bộ thì sử dụng 歩(ある)いて là thể テ của động từ 歩(ある)く (đi bộ) (ví dụ ②).
- Khi hỏi về phương tiện hoặc phương pháp thì dùng どうやって (bằng cách nào) hoặc 何(なに)で (bằng gì). Khi hỏi về phương tiện giao thông đi đến một địa điểm nào đó thì sử dụng động từ 行(い)く (đi) và hỏi どうやって行(い)きますか? (ví dụ ③).

- 交通手段の言い方です。
- 手段や方法は、「バイクで」のように、助詞「で」を使って示します。ただし、徒歩の場合は、動詞「歩く」のテ形「歩いて」を使います（例②）。
- 手段や方法をたずねるときは、「どうやって」、または「何で」を使って質問します。ある場所までの交通手段を質問するときは、動詞「行く」を使って「どうやって行きますか?」と質問します（例③）。

[例(れい)] ví dụ

► ① A：家(いえ)から会社(かいしゃ)まで、どうやって来(き)ますか？
Bạn đi từ nhà đến công ty bằng cách nào?
B：バスと電車(でんしゃ)で来(き)ます。
Tôi đến bằng xe buýt và tàu điện.

► ② A：学校(がっこう)まで、何(なに)で来(き)ますか？
Bạn đến trường bằng gì?
B：毎日(まいにち)、歩(ある)いて来(き)ます。
Hằng ngày, tôi đi bộ đến.

► ③ A：ここから空港(くうこう)まで、どうやって行(い)きますか？
Đi từ đây đến sân bay bằng cách nào?
B：30番(ばん)のバスで行(い)きます。
Đi bằng xe buýt số 30.

◆ Cách sử dụng trợ từ で 助詞「で」の使い方

『入門(にゅうもん)』đưa ra 2 cách sử dụng trợ từ で.

『入門』では、「で」の２つの用法を取り上げました。

địa điểm diễn ra động tác, hành động 動作・行為の場所	公園(こうえん)で夫(おっと)とテニスをします。 Tôi chơi tennis với chồng ở công viên.
phương tiện/ phương pháp 手段・方法	家(いえ)から会社(かいしゃ)までバスで来(き)ます。 Tôi đi bằng xe buýt từ nhà đến công ty.

©The Japan Foundation

❹ 【thời gian/khoảng thời gian 時間／期間】かかります

1 時間半かります。
Mất 1 tiếng 30 phút.

- Đây là cách nói độ dài thời gian hay khoảng thời gian. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để nói về thời gian đi làm.
- Sử dụng ～時 (giờ) để biểu thị thời khắc, ～時間 (tiếng) để biểu thị khoảng thời gian. Tuy nhiên, ～分 (phút) có thể biểu thị cả thời khắc và khoảng thời gian. Nói cách khác, 10分 được dùng cho cả 7時10分 (7 giờ 10 phút) và 10分かります (mất 10 phút).
- Khi hỏi về độ dài thời gian hay khoảng thời gian thì dùng どのぐらい／どのくらい (bao lâu). ぐらい trong 30分ぐらい có nghĩa là đại khái, khoảng.
- かります là thể マス của động từ かかる, diễn tả thời gian hay tiền bạc, v.v. là cần thiết. Có thể diễn đạt lại một cách đơn giản bằng です.
- Ngoài かります, cũng có những động từ khác được dùng khi nói về khoảng thời gian. Ví dụ có thể nói như sau: 毎日、7時間寝ます (Tôi ngủ 7 tiếng mỗi ngày). Hơn nữa, cách diễn đạt các khoảng thời gian dài như ngày, tuần, tháng, năm sẽ được học trong『初級1』.

- 時間の長さや期間の言い方です。この課では、通勤時間を言うときに使っています。
- 時刻を表すときは「～時」、時間の長さを表すときは「～時間」を使います。ただし「～分」の場合は、時刻と時間の両方を表すことができます。つまり、「10 分」は、「7 時 10 分」と「10 分かります」の両方に使われます。
- 時間の長さや期間をたずねるときは、「どのぐらい／どのくらい」を使います。「30 分ぐらい」の「ぐらい」は、「だいたい、約」という意味です。
- 「かります」は動詞「かかる」のマス形で、その時間やお金などが必要であることを示します。「です」で簡単に言い換えることもできます。
- 時間の長さは、「かります」以外の動詞とも使われます。例えば「毎日、7 時間寝ます。」のように言うこともできます。なお、日、週、月、年などの長い期間の表し方は『初級 1』で勉強します。

[例] ví dụ

► A：家から会社まで、どのぐらい、かかりますか？
Từ nhà đến công ty mất bao lâu?
B：自転車で 20 分、車で 10 分です。
Đi xe đạp mất 20 phút, ô tô mất 10 phút.

► A：ここから空港まで、どのぐらい、かかりますか？
Từ đây đến sân bay mất bao lâu?
B：バスで 1 時間ぐらいかかります。
Mất 1 tiếng đi bằng xe buýt.

©The Japan Foundation

❺

【địa điểm 場所】で	【phương tiện đi lại 乗り物】に 乗ります 【phương tiện 乗り物】を 降ります

ここから、12番のバスに乗ります。バスセンターで、バスを降ります。
Từ đây lên xe buýt số 12. Xuống xe ở trung tâm xe buýt.

- Đây là cách nói giải thích về cách di chuyển bằng phương tiện đi lại.
- 乗ります là thể マス của động từ 乗る (đi, lên), sử dụng trợ từ に và dùng ở dạng ～に乗ります.
- 降ります là thể マス của động từ 降りる (xuống), sử dụng trợ từ を và dùng ở dạng ～を降ります.
- Sử dụng trợ từ で như バスセンターで để biểu thị địa điểm lên xuống (tàu, xe).

- 乗り物を使った移動方法を説明するときの言い方です。
- 「乗ります」は動詞「乗る」のマス形で、助詞「に」を使って、「～に乗ります」の形で使います。
- 「降ります」は動詞「降りる」のマス形で、助詞「を」を使って、「～を降ります」の形で使います。
- 乗り降りする場所は、「バスセンターで」のように、助詞「で」を使って示します。

[例] ví dụ
► A：ここから病院まで、どうやって行きますか？
Đi từ đây đến bệnh viện bằng cách nào?
B：12番のバスに乗ります。
Bạn lên xe buýt số 12.

► A：どこで降りますか？
Tôi xuống ở đâu?
B：市民病院前で降りてください。5つ目です。
Hãy xuống ở Shiminbyooin-mae. Đó là bến thứ 5.

❻

【địa điểm 場所】から【địa điểm 場所】まで

ここから新みなと駅まで、電車に乗ります。
Đi tàu điện từ đây đến Shin-Minato.

- Đây là cách nói biểu thị khoảng cách. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi giải thích cách di chuyển từ địa điểm này đến địa điểm khác.
- Trợ từ から và まで biểu thị điểm bắt đầu và điểm kết thúc của khoảng cách khi sử dụng cùng với danh từ chỉ địa điểm.

- 区間を表す言い方です。この課では、ある場所からある場所までの移動方法を説明するときに使っています。
- 助詞「から」と「まで」は、場所を表す名詞と使う場合は、区間の始まりと終わりを示します。

[例] ví dụ
► A：空港からホテルまで、どうやって行きますか？
Đi từ sân bay đến khách sạn bằng cách nào?
B：シャトルバスに乗ってください。
Hãy đi bằng xe buýt chạy tuyến.

©The Japan Foundation

文法(ぶんぽう)ノート

❶ 【địa điểm 場所(ばしょ)】に N(は) ありますか?

この近(ちか)くに、コンビニはありますか?
Có cửa hàng tiện lợi ở gần đây không?

- Đây là cách hỏi xem có gì đó tồn tại hay không. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng cùng với この近(ちか)くに (gần đây) để hỏi về địa điểm như cửa hàng tiện lợi, ATM, v.v..
- Khi hỏi một cách trực tiếp hơn về địa điểm thì sử dụng ～は、どこにありますか?、～は、どこですか? (ví dụ ② ③).

- あるかどうかをたずねるときの言い方です。この課では、「この近くに」を使って、コンビニや ATM などの場所を聞くときに使っています。
- 場所をより直接的に質問する場合は、「～は、どこにありますか?」「～は、どこですか?」と聞きます (例②③)。

[例(れい)] ví dụ

► ① A：すみません。この近(ちか)くに、ATM(エーティーエム)はありますか?
Xin lỗi, có ATM ở gần đây không?
B：ええ、この先(さき)にありますよ。
Có, ở phía trước đó.

► ② A：あのう、自動販売機(じどうはんばいき)は、どこにありますか?
Xin lỗi, máy bán hàng tự động ở đâu?
B：あっちです。
Ở phía kia.

► ③ A：あのう、トイレは、どこですか?
Xin lỗi, nhà vệ sinh ở đâu?
B：この奥(おく)です。
Ở góc này.

❷ Nの【vị trí 位置(いち)】に います

今(いま)、改札(かいさつ)の前(まえ)にいます。
Bây giờ, tôi đang ở trước cửa soát vé.

- Đây là cách nói giải thích một cách cụ thể về vị trí hiện tại. Trong bài này, cấu trúc trên được sử dụng khi cho đối phương mà mình có hẹn biết địa điểm mình đang ở.
- Sử dụng các địa điểm làm mốc như 改札(かいさつ) (cửa soát vé), コンビニ (cửa hàng tiện lợi), インフォメーション (quầy thông tin) để giải thích vị trí, chẳng hạn ～の前(まえ)／横(よこ)／中(なか)／後(うし)ろ (trước/ bên cạnh/ trong/ đằng sau~).
- ～にいます có thể được diễn đạt lại một cách đơn giản bằng ～です.

©The Japan Foundation

- 居場所をくわしく説明するときの言い方です。この課では、待ち合わせで、自分がいる場所を相手に教えるときに使っています。
- 「改札」「コンビニ」「インフォメーション」など、目印になる場所を使って、「～の前／横／中／後ろ」のように、位置を説明します。
- 「～にいます」は、簡単に「～です」で言い換えることができます。

[例(れい)] ví dụ
► A：今(いま)、どこにいますか？
Bây giờ bạn đang ở đâu?
B：コンビニの中(なか)にいます。
Ở trong cửa hàng tiện lợi.

► A：あのう、今(いま)、どこですか？
Umm, bây giờ đang ở đâu?
B：インフォメーションの前(まえ)です。
Trước quầy thông tin.

❸

ナA- な N イA- い N	ですね

にぎやかな通(とお)りですね。
Đây là con phố nhộn nhịp nhỉ?

広(ひろ)い公園(こうえん)ですね。
Đó là một công viên rộng nhỉ?

- Đây là cách nói truyền đạt cảm tưởng. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để nói cảm tưởng về các địa điểm khác nhau.
- Khi một tính từ bổ nghĩa cho danh từ thì tính từ đó được đặt trước danh từ. Đối với tính từ đuôi ナ thì biến đổi đuôi là ～な như にぎやかな通(とお)り. Đối với tính từ đuôi イ thì biến đổi đuôi là ～い như 広(ひろ)い公園(こうえん).
- 大(おお)きい (to), 小(ちい)さい (nhỏ) là tính từ đuôi イ nhưng ngoại lệ có 2 cách biến đổi khi bổ nghĩa cho danh từ là 大(おお)きい／大(おお)きな、小(ちい)さい／小(ちい)さな.
- きれい là tính từ đuôi ナ, không phải là tính từ đuôi イ. Vì vậy khi bổ nghĩa cho danh từ sẽ biến đổi thành きれいな～. Hãy chú ý nhé!

- 感想を伝えるときの言い方です。この課では、いろいろな場所の感想を言うときに使っています。
- 形容詞が名詞を修飾するとき、形容詞は名詞の前に置かれます。ナ形容詞の場合は、「にぎやかな通り」のように、語尾が「～な」になります。イ形容詞の場合は、「広い公園」のように、語尾が「～い」になります。
- 「大きい」「小さい」はイ形容詞ですが、例外で、名詞を修飾するときの形が「大きい／大きな」「小さい／小さな」のそれぞれ2つあります。
- 「きれい」は、イ形容詞ではなくナ形容詞なので、名詞を修飾するときは「きれいな～」になります。注意しましょう。

[例(れい)] ví dụ
► A：ここは、中央公園(ちゅうおうこうえん)です。
Đây là công viên Chuuoo.
B：わあ、きれいな公園(こうえん)ですね。
Chà, đó là một công viên đẹp nhỉ?

©The Japan Foundation

► A：あそこに、古(ふる)い建物(たてもの)がありますね。何(なん)ですか？
Ở phía kia có tòa nhà cũ nhỉ. Đó là gì vậy?

B：銀行(ぎんこう)です。
Ngân hàng.

◆ Tính từ đuôi ナ và tính từ đuôi イ ナ形容詞とイ形容詞

		đứng cuối câu 文末に来る	bổ nghĩa cho danh từ 名詞を修飾する	ví dụ 例
tính từ đuôi ナ ナ形容詞	khẳng định 肯定	**ナ A- です** にぎやかです	**ナ A- な N** にぎやかな通(とお)り	きれい(な) にぎやか(な) 静(しず)か(な) 有名(ゆうめい)(な)
	phủ định 否定	**ナ A- じゃないです** **(ナ A- じゃありません)** にぎやかじゃないです (にぎやかじゃありません)	Giáo trình này không đề cập đến. この教科書では扱いません。	
tính từ đuôi イ イ形容詞	khẳng định 肯定	**イ A- です** 広(ひろ)いです いいです *	**イ A- い N** 広(ひろ)い公園(こうえん) 大(おお)きい／大(おお)きな建物(たてもの) **	広(ひろ)い せまい 高(たか)い 低(ひく)い 古(ふる)い 新(あたら)しい うるさい きたない いい * 大(おお)きい ** 小(ちい)さい **
	phủ định 否定	**イ A- くないです** **(イ A- くありません)** 広(ひろ)くないです (広(ひろ)くありません) よくないです *	Giáo trình này không đề cập đến. この教科書では扱いません。	

* Phủ định của いい là よくない.

「いい」の否定形は「よくない」になります。

** 大(おお)きい、小(ちい)さい là tính từ đuôi イ, nhưng khi bổ nghĩa cho danh từ thì có 2 cách biến đổi là ～い N , ～な N.

「大きい」「小さい」はイ形容詞ですが、名詞を修飾するとき「～い N」「～な N」の両方の形があります。

©The Japan Foundation

文法ノート

❶ N がほしいんですが

電池がほしいんですが、どこで買えますか？
Tôi cần cục pin. Tôi có thể mua ở đâu?

延長コードがほしいんですが…。
Tôi cần một dây nối dài...

- Đây là cách nói truyền đạt với đối phương về thứ mình cần và xin họ lời khuyên hoặc nhờ giúp đỡ. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để hỏi địa điểm bán sản phẩm.
- ～んですが là cách diễn đạt dùng để giải thích tình huống của bản thân và nhờ đối phương giúp đỡ. Ở ví dụ này, ～んですが đứng sau ほしい (muốn, cần). ほしい tương tự như 好き(な), sử dụng trợ từ が để biểu thị đối tượng mong muốn, ví dụ 電池が. Trong phạm vi của bài, các bạn hãy nhớ ～がほしいんですが như là một cụm từ nhé!
- Khi hỏi cửa hàng để mua đồ thì hãy hỏi どこで買えますか? (Tôi có thể mua ở đâu?) (ví dụ ①) . 買えます (có thể mua) là thể khả năng của động từ 買う (mua). Cách chia thể khả năng sẽ học trong『初級2』. Trong bài này, các bạn hãy nhớ どこで買えますか? như là một cụm từ nhé!
- Khi hỏi quầy bán trong cửa hàng thì hãy hỏi nhân viên những câu như どこですか?／どこにありますか?／何階ですか? (ở đâu?/ ở chỗ nào?/ tầng mấy?). Ngoài ra, có thể truyền đạt ý định của mình chỉ bằng ～がほしいんですが... (ví dụ ② và ③).

- ほしいものがあることを相手に伝えて、アドバイスや対応を求めるときの言い方です。この課では、商品を売っている場所を質問するときに使っています。
- 「～んですが」は、自分の状況を説明して、相手に対処を求めるときに使われる表現です。ここでは、「ほしい」のあとにつけて使っています。「ほしい」も「好き（な）」と同様、「電池が」のように、ほしい対象を助詞「が」を使って示します。ここでは、「～がほしいんですが」というフレーズとして覚えましょう。
- 買う店をたずねるときは、「どこで買えますか?」と質問します（例①）。「買えます」は動詞「買う」の可能形ですが、可能形の作り方は『初級 2』で勉強します。ここでは、「どこで買えますか?」というフレーズとして覚えてください。
- 店内で売り場をたずねるときは、店員に「どこですか?／どこにありますか?／何階ですか?」のように質問しますが、「～がほしいんですが…」だけでも、意図を伝えることができます（例②③）。

[例] ví dụ

► ① A：ドライバーがほしいんですが、どこで買えますか？
Tôi cần cái tô-vít. Tôi có thể mua ở đâu?

B：ホームセンターにありますよ。
Ở home center có đấy.

► ② 客：ドライヤーがほしいんですが、どこにありますか？
Khách hàng: Tôi cần máy sấy tóc. Nó ở đâu?

店員：3 階でございます。
Nhân viên: Ở tầng 3 ạ.

► ③ 客：すみません。USB メモリがほしいんですが…。
Khách hàng: Xin lỗi, tôi cần một thẻ nhớ USB...

店員：あちらです。ご案内します。
Nhân viên: Ở đằng kia. Tôi sẽ dẫn đường ạ.

©The Japan Foundation

❷

ナ A- ですね
イ A- いですね
ナ A ！
イ A- い！

このコート、おしゃれですね。
Áo khoác này thời trang nhỉ?

この傘(かさ)、おもしろいですね。
Cái ô này thú vị nhỉ?

このコート、すてき！
Áo khoác này đẹp!

このバッグ、かわいい！
Cái túi này đáng yêu!

- Đây là cách nói truyền đạt cảm tưởng. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để nói cảm tưởng về sản phẩm trong khi mua sắm.
- Khi truyền đạt cảm tưởng với người khác, thêm ね ở cuối câu để mong muốn sự đồng cảm của đối phương và thường hay nói là ～ですね.
- Có thể lược bỏ ですね và dùng một cách đơn giản như かわいい！(đáng yêu!), すてき! (đẹp). ～ですね là cách nói bắt chuyện với đối phương nên không sử dụng trong trường hợp nói ra cảm xúc của chính mình mà không quan tâm đến đối phương.

- 感想を伝えるときの言い方です。この課では、買い物をしながら、商品の感想を言うときに使っています。
- ほかの人に感想を伝えるときは、相手に共感を求める「ね」を文末につけて、「～ですね」と言うことが多いです。
- 「かわいい！」「すてき！」など、「ですね」を取った簡単な言い方も使われます。「～ですね」は相手に話しかける言い方なので、相手のことを意識せずに、自分の気持ちをそのまま口に出して言う場合は使いません。

[例(れい)] ví dụ

► A：この帽子(ぼうし)、どう？
Cái mũ này như thế nào?
B：えー、ちょっと変(へん)ですね。
Uh, hơi lạ một chút nhỉ?

► A：このシャツ、かっこいい！
Cái áo này thật tuyệt!
B：本当(ほんとう)。それに、安(やす)いですね。
Thật sự là vậy! Hơn nữa rẻ nhỉ?

► A：このワンピース、おしゃれ！
Cái váy này thật thời trang!
B：ああ、いいですね。
Uh, đẹp nhỉ?

©The Japan Foundation

文法ノート

❶

これ それ あれ	（は）いくらですか？

これ、いくらですか？
Cái này bao nhiêu tiền?

- Đây là cách nói được dùng khi chỉ vào sản phẩm và hỏi giá tiền.
- これ, それ, あれ là các đại từ chỉ định được dùng để chỉ vật. Giống như ここ, そこ, và あそこ (→ bài 8 phần ❹), phân biệt sử dụng phụ thuộc vào mối quan hệ về vị trí giữa người nói và người nghe.
  ① これ dùng để chỉ vật ở gần người nói.
  ② それ dùng để chỉ vật ở gần người nghe.
  ③ あれ dùng để chỉ vật ở xa cả người nói và người nghe.
- いくら là từ nghi vấn dùng để hỏi giá cả.

- 商品を指さして、値段をたずねるときの言い方です。
- 「これ」「それ」「あれ」はものを指すときに使う指示詞です。「ここ、そこ、あそこ」（→第 8 課❹）と同様、話し手と聞き手の位置関係によって、使い分けます。
  ①「これ」は、話し手の近くにあるものを指すときに使います。
  ②「それ」は、聞き手の近くにあるものを指すときに使います。
  ③「あれ」は、話し手からも聞き手からも離れた場所にあるものを指すときに使います。
- 「いくら」は、値段をたずねる疑問詞です。

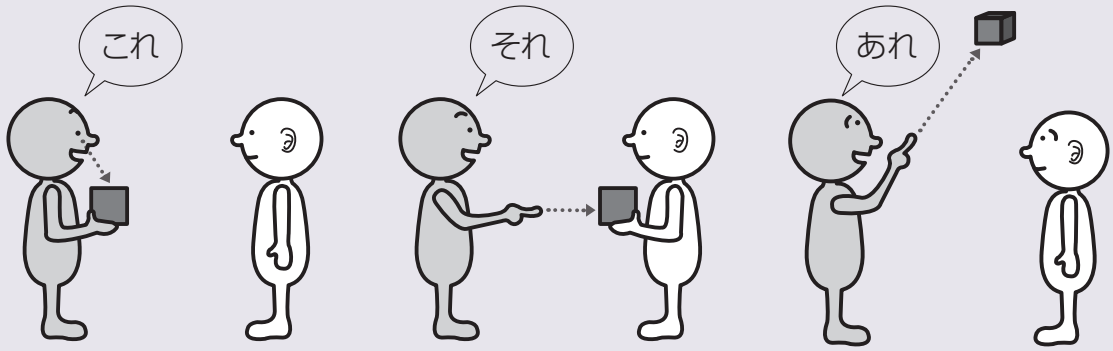

người nói 話し手 | người nghe 聞き手 | người nói 話し手 | người nghe 聞き手 | người nói 話し手 | người nghe 聞き手

©The Japan Foundation

[例(れい)] ví dụ

► 客(きゃく)：あれは、いくらですか？
Khách hàng: Cái kia bao nhiêu tiền?
店員(てんいん)：ジャケットですか？　15,000円(えん)です。
Nhân viên: Áo jacket ạ? 15.000 yên.

► A：これ、かわいいですね。
Cái này dễ thương nhỉ?
B：本当(ほんとう)ですね。
Đúng thật!

► A：それ、いいですね。サウスフェースのバッグ。
Cái đó đẹp nhỉ? Túi của The South Face.
B：あ、これですか？　誕生日(たんじょうび)のプレゼントです。
Cái này à? Đó là một món quà sinh nhật.

❷

この その あの	N

そのカレンダー、いくらですか？
Quyển lịch đó bao nhiêu tiền?

- Khi đặt đại từ chỉ định trước danh từ thì dùng この、その、あの, thay vì これ、それ、あれ.
- Trong bài này, được dùng khi chỉ vào sản phẩm cụ thể và hỏi giá tiền.

• 指示詞を名詞の前につけて言うときは、「これ、それ、あれ」ではなく、「この、その、あの」を使います。
• この課では、特定の商品を指して、値段をたずねるときに使っています。

[例(れい)] ví dụ

► 客(きゃく)：あのバッグはいくらですか？
Khách hàng: Cái túi kia bao nhiêu tiền?
店員(てんいん)：あれは、6,800円(えん)です。
Nhân viên: Cái kia 6.800 yên.

► 客(きゃく)：すみません。その時計(とけい)を見(み)せてください。
Khách hàng: Xin lỗi. Cho tôi xem chiếc đồng hồ đó.
店員(てんいん)：はい。少々(しょうしょう)お待(ま)ちください。
Nhân viên: Vâng, xin hãy đợt một chút ạ.

► 客(きゃく)：このお菓子(かし)、おいしいですか？
Khách hàng: Cái kẹo này có ngon không?
店員(てんいん)：もちろんです。
Nhân viên: Tất nhiên rồi ạ.

©The Japan Foundation

◆ Đại từ chỉ định こ・そ・あ 指示詞「こ・そ・あ」

Tổng hợp các đại từ chỉ định dùng こ·そ·あ.

「こ・そ・あ」を使った指示詞をまとめます。

		vật もの	vật / người もの／人	địa điểm 場所	phương hướng 方向	
こ	gần người nói (mình) 話し手 (自分) に近い	これ	この　N	ここ	こちら	こっち *
そ	gần người nghe (đối phương) 聞き手 (相手) に近い	それ	その　N	そこ	そちら	そっち *
あ	xa cả người nói và người nghe 両方から遠い	あれ	あの　N	あそこ	あちら	あっち

* こっち, そっち, あっち là cách nói thân mật của こちら, そちら, あちら. こっち và そっち sẽ được học trong『初級(しょきゅう)』.

「こっち、そっち、あっち」は「こちら、そちら、あちら」のカジュアルな言い方です。「こっち」と「そっち」は『初級』で勉強します。

[chú ý]

Việc phân biệt sử dụng こ, そ, あ phụ thuộc vào mối quan hệ về vị trí giữa người nói và người nghe. Tuy nhiên, nếu khoảng cách người nói và người nghe là gần, ở trong một khu vực thì sẽ sử dụng như tranh dưới đây.

[注意]

「こ・そ・あ」の使い分けは、話し手と聞き手の間の位置関係によって決まります。ただし、聞き手と話し手の距離が近くて同じ領域にいると考えられる場合は、下のイラストのようになります。

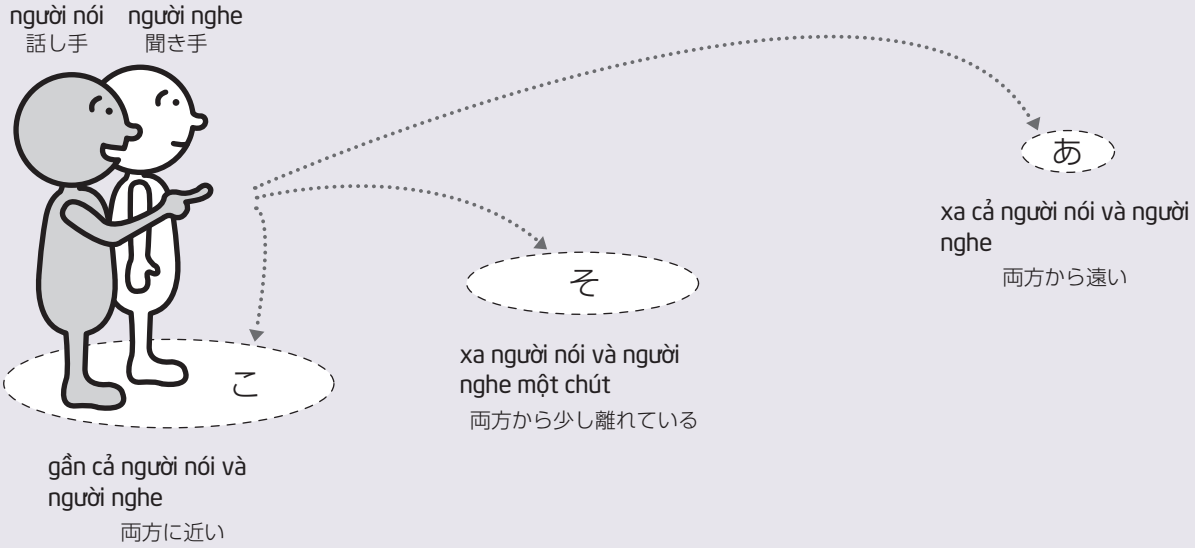

©The Japan Foundation

❸ 【số lượng 数量(すうりょう)】ずつ

チョコレートケーキとチーズケーキ、2個(こ)ずつお願(ねが)いします。
Cho tôi bánh socola và bánh phô mai, mỗi thứ 2 chiếc.

- Đây là cách nói số lượng khi mua sắm.
- Khi mua nhiều mặt hàng với cùng một số lượng, thêm ずつ vào sau số lượng và có thể nói gộp với nhau. Câu ví dụ trên có cùng ý nghĩa với チョコレートケーキ2個(こ)と、チーズケーキ2個(こ).
- ～個(こ) là đơn vị dùng để đếm các vật nhỏ.

- 買い物をするときの数量の言い方です。
- 複数の商品を同じ数や量買う場合は、数量のあとに「ずつ」をつけて、まとめて言うことができます。例文は、「チョコレートケーキ２個と、チーズケーキ２個」と同じ意味です。
- 「～個」は小さなものを数えるときに使う単位です。

[例(れい)] ví dụ

► 客(きゃく)：昆布(こんぶ)と、たらこと、梅(うめ)、3(みっ)つずつください。
Khách hàng : Cho tôi *kombu*, *tarako* và *ume*, mỗi loại 3 cái.
店員(てんいん)：はい、かしこまりました。
Nhân viên : Vâng, tôi hiểu rồi ạ.

► 客(きゃく)：鶏肉(とりにく)と牛肉(ぎゅうにく)、300g(さんびゃくグラム)ずつお願(ねが)いします。
Khách hàng : Cho tôi thịt gà và thịt bò, mỗi loại 300g.
店員(てんいん)：はい。少々(しょうしょう)お待(ま)ちください。
Nhân viên : Vâng, xin hãy đợt một chút ạ.

©The Japan Foundation

文法(ぶんぽう)ノート

❶ V- ました / V- ませんでした

週末(しゅうまつ)は、何(なに)もしませんでした。家(いえ)でゆっくりしました。
Tôi đã không làm gì vào cuối tuần. Tôi thư giãn ở nhà.

- Đây là cách nói diễn tả việc đã xảy ra trong quá khứ. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để nói về những việc đã làm vào ngày nghỉ.
- Đối với dạng khẳng định, biến đổi thể マス của động từ: ～ます thành ～ました.
- Đối với dạng phủ định, biến đổi ～ません của động từ thành ～ませんでした.

- 過去のできごとを述べるときの言い方です。この課では、休みの日にしたことを話すときに使っています。
- 肯定形は、動詞のマス形の「～ます」を「～ました」に変えます。
- 否定形は、動詞の否定形の「～ません」を「～ませんでした」に変えます。

[例(れい)] ví dụ
► 土日(どにち)は、ジムで運動(うんどう)しました。
Tôi đã tập thể dục ở phòng gym vào thứ bảy và chủ nhật.

► A：週末(しゅうまつ)は、何(なに)をしましたか？
Bạn đã làm gì vào cuối tuần?
B：家(いえ)でテレビを見(み)ました。
Tôi đã xem tivi ở nhà.

◆ Động từ: quá khứ và phi quá khứ 動詞：過去と非過去

Có 2 thì động từ là quá khứ và phi quá khứ. Phi quá khứ bao gồm cả hiện tại (thói quen, thực tế) và tương lai.

動詞のテンスは、過去と非過去の 2 つです。非過去は、現在（の習慣・事実）と未来の両方を含みます。

	phi quá khứ 非過去	quá khứ 過去
khẳng định 肯定	V- ます テレビを見(み)ます。 Tôi xem tivi.	V- ました テレビを見(み)ました。 Tôi đã xem tivi..
phủ định 否定	V- ません V- ないです テレビは、見(み)ません。 テレビは、見(み)ないです。 Tôi không xem tivi.	V- ませんでした テレビは、見(み)ませんでした。 Tôi đã không xem tivi.

©The Japan Foundation

❷

何(なに)も どこにも	V- ませんでした

週末(しゅうまつ)は、何(なに)もしませんでした。
Tôi đã không làm gì vào cuối tuần.

私(わたし)は、どこにも行(い)きませんでした。
Tôi đã không đi đâu cả.

- Đây là cách nói phủ định hoàn toàn. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để trả lời khi được hỏi về những việc đã làm vào ngày nghỉ.
- 何(なに)も được dùng cùng với dạng phủ định của động từ, diễn tả việc không làm gì.
- どこにも được dùng cùng với dạng phủ định của động từ 行(い)く, diễn tả việc không đi đâu.

- 強く否定するときの言い方です。この課では、休みの日にしたことを質問されて答えるときに使っています。
- 「何も」は動詞の否定形といっしょに使い、しないことを表します。
- 「どこにも」は動詞「行く」の否定形といっしょに使い、行かないことを表します。

[例(れい)] ví dụ

► A：休(やす)みは、何(なに)をしましたか？
Bạn đã làm gì vào ngày nghỉ ?
B：何(なに)もしませんでした。家(いえ)でゆっくりしました。
Tôi đã không làm gì cả. Tôi thư giãn ở nhà.

► A：連休(れんきゅう)は、どこに行(い)きましたか？
Bạn đã đi đâu vào cuối tuần?
B：どこにも行(い)きませんでした。家(いえ)で本(ほん)を読(よ)みました。
Tôi đã không đi đâu cả. Tôi đã đọc sách ở nhà.

❸

ナ A- でした
イ A- かったです

「ゴジラ」は、まあまあでした。
Godzilla (đã) tạm được.

国際(こくさい)フェスティバルは、とても楽(たの)しかったです。
Lễ hội quốc tế đã rất vui.

- Đây là cách nói diễn đạt cảm tưởng về việc đã xảy ra trong quá khứ. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để nói cảm tưởng về những việc đã làm vào ngày nghỉ.
- Sử dụng thì quá khứ của tính từ. Đối với tính từ đuôi ナ, biến đổi đuôi ～です thành ～でした. Đối với tính từ đuôi イ, biến đổi đuôi ～いです thành ～かったです. いい là trường hợp đặc biệt, thì quá khứ là よかったです.
- Khi hỏi về cảm tưởng, sử dụng từ nghi vấn どう và đặt câu hỏi どうでしたか?.

©The Japan Foundation

- 過去のできごとについて感想を述べるときの言い方です。この課では、休みにしたことについて感想を言うときに使っています。
- 形容詞の過去形を使います。ナ形容詞の場合は、語尾の「～です」を「～でした」に変えます。イ形容詞の場合は、語尾の「～いです」を「～かったです」に変えます。「いい」は特別で、過去形は「よかったです」になります。
- 感想をたずねる場合は、疑問詞「どう」を使って、「どうでしたか?」と質問します。

[例(れい)] ví dụ

► A：テストはどうでしたか？
Bài kiểm tra (đã) thế nào?
B：とても大変(たいへん)でした。
Đã rất vất vả.

► A：休(やす)みは、どうでしたか？
Ngày nghỉ (đã) thế nào?
B：ハイキングに行(い)きました。とても、よかったです。
Tôi đã đi dã ngoại. Rất tuyệt.

► A：週末(しゅうまつ)は、何(なに)をしましたか？
Bạn đã làm gì vào cuối tuần?
B：友(とも)だちと映画(えいが)に行(い)きました。
Tôi đã đi xem phim với bạn.
A：映画(えいが)は、おもしろかったですか？
Bộ phim (đã) thú vị chứ?
B：いえ、いまいちでした。
Không, không hài lòng lắm

◆ Tổng hợp các từ nghi vấn 疑問表現のまとめ

いくつ(年齢(ねんれい)を聞(き)く) bao nhiêu (hỏi tuổi)	おいくつですか？（第 4 課） Bạn bao nhiêu tuổi? (Bài 4)
いくつ(数(かず)を聞(き)く) bao nhiêu (hỏi số lượng)	枝豆(えだまめ)、いくつですか？（第 6 課） Bao nhiêu *edamame*? (Bài 6)
いくら bao nhiêu tiền	これ、いくらですか？（第 16 課） Cái này bao nhiêu tiền? (Bài 16)
いつ khi nào	ご飯(はん)、いつがいいですか？（第 9 課） Khi nào bạn muốn ăn cơm? (Bài 9)
だれ ai	これ、だれですか？（第 4 課） Đây là ai? (Bài 4)
どう như thế nào	家(いえ)はどうですか？（第 7 課） Ngôi nhà như thế nào? (Bài 7) 映画(えいが)はどうでしたか？（第 17 課） Bộ phim (đã) như thế nào? (Bài 17)

©The Japan Foundation

どうして tại sao	どうしてですか？（第 18 課） Tại sao? (Bài 18)
どうやって bằng cách nào	会社(かいしゃ)まで、どうやって来(き)ますか？（第 13 課） Bạn đến công ty bằng cách nào? (Bài 13)
どこ ở đâu	どこに住(す)んでいますか？（第 4 課） Bạn sống ở đâu? (Bài 4)
どちら（「どこ」の丁寧(ていねい)な言(い)い方(かた)） ở đâu (cách nói lịch sự của どこ)	どちらからですか？（第 3 課） Bạn đến từ đâu? (Bài 3)
どちら（「どっち」の丁寧(ていねい)な言(い)い方(かた)）* ở đâu (cách nói lịch sự của どっち) *	ホットコーヒーとアイスコーヒー、どちらにしますか？ Bạn muốn uống cà phê nóng hay cà phê đá?
どっち（2つのものから選(えら)ぶ）* cái nào (khi có 2 sự lựa chọn) *	チョコレートケーキとチーズケーキ、どっちがいいですか？（『初級 1』第 11 課） Bạn thích bánh sô cô la hay bánh phô mai hơn? (Bài 11 quyển『初級(しょきゅう)1』)
どのぐらい／どのくらい／どれぐらい * bao lâu *	空港(くうこう)まで、どのぐらい、かかりますか？（第 13 課） Mất bao lâu để đi đến sân bay? (Bài 13)
どれ（3つ以上(いじょう)のものから選(えら)ぶ）* cái nào (khi có từ 3 sự lựa chọn trở lên)*	飲(の)み物(もの)、どれがいいですか？（『初級 1』第 11 課） Bạn muốn uống đồ uống nào? (Bài 11 quyển『初級(しょきゅう)1』)
どんな loại nào	どんなスポーツが好(す)きですか？（第 11 課） Bạn thích môn thể thao nào? (Bài 11)
何（なに／なん） cái gì	日本(にほん)の食(た)べ物(もの)、何(なに)が好(す)きですか？（第 5 課） Bạn thích món ăn Nhật Bản nào? (Bài 5)
	趣味(しゅみ)は、何(なん)ですか？（第 11 課） Sở thích của bạn là gì ? (Bài 11)

* Sẽ học trong『初級(しょきゅう)』.
『初級』で勉強します。

❹ Nでした

とてもいい天気(てんき)でした。
Thời tiết (đã) rất đẹp.

- Đây là cách nói quá khứ của câu danh từ. Được dùng để diễn tả những việc đã xảy ra trong quá khứ.
- Biến đổi đuôi ～です thành ～でした.

- 名詞文の過去の言い方です。過去のできごとについて述べるときに使います。
- 文末の「～です」を「～でした」に変えます。

©The Japan Foundation

[例] ► 昨日は、父の誕生日でした。みんなで、ケーキを食べました。
ví dụ
Hôm qua là sinh nhật của bố tôi. Tất cả mọi người đã ăn bánh.

► カラオケに行きました。でも、店は休みでした。
Tôi đã đi hát karaoke. Nhưng cửa hàng đã đóng cửa.

► A：天気はどうでしたか？
Thời tiết (đã) thế nào?
B：雨でした。
Trời đã mưa.

❺

N じゃなかったです
ナ A- じゃなかったです
イ A- くなかったです

お客さんは、あまり多くなかったです。
Đã không có nhiều khách lắm.

- Đây là dạng phủ định quá khứ của câu danh từ, câu tính từ. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để diễn đạt cảm tưởng hay bình luận về những việc đã xảy ra trong quá khứ.
- ～なかった được dùng để biểu thị phủ định trong quá khứ. Đối với danh từ và tính từ đuôi ナ, biến đổi dạng phủ định ～じゃないです thành ～じゃなかったです (ví dụ ①②). Đối với tính từ đuôi イ, biến đổi dạng phủ định ～くないです thành ～くなかったです (ví dụ ③).
- Có thể thay thế なかったです bằng ありませんでした, chẳng hạn như N-じゃありませんでした, ナA-じゃありませんでした, và イA-くありませんでした.

• 名詞文、形容詞文の過去の否定の形です。この課では、過去のできごとについて感想やコメントを述べるときに使っています。
• 「～なかった」は過去の否定表現に使われます。名詞とナ形容詞の場合は、否定の形「～じゃないです」を「～じゃなかったです」に変えます（例①②）。イ形容詞の場合は、否定の形「～くないです」を「～くなかったです」に変えます（例③）。
• 「なかったです」の部分を「ありませんでした」に置き換えて、「N- じゃありませんでした」「ナ A- じゃありませんでした」「イ A- くありませんでした」という形もあります。

[例] ► ① 温泉に入りました。でも、露天風呂じゃなかったです。
ví dụ
Tôi đã đi suối nước nóng. Nhưng không phải là khu tắm ngoài trời.

► ② A：富士山に登りました。
Tôi đã leo núi Phú Sĩ.
B：すごいですね。大変でしたか？
Siêu nhỉ? Có vất vả không?
A：いえ、あまり大変じゃなかったです。
Không, không vất vả lắm.

► ③ A：料理は、どうでしたか？
Món ăn (đã) thế nào?
B：あまりおいしくなかったです。
(Đã) không ngon lắm.

©The Japan Foundation

◆ Cách nói quá khứ 過去の言い方

	khẳng định 肯定	phủ định 否定
danh từ 名詞	**N でした**	**N じゃなかったです** **(N じゃありませんでした)**
	天気(てんき)は雨(あめ)でした。 Trời đã mưa.	昨日(きのう)は、休(やす)みじゃなかったです。 (昨日(きのう)は、休(やす)みじゃありませんでした。) Hôm qua (đã) không phải là ngày nghỉ.
tính từ đuôi ナ ナ形容詞	**ナ A- でした**	**ナ A- じゃなかったです** **(ナ A- じゃありませんでした)**
	京都(きょうと)は、とてもきれいでした。 Kyoto đã rất đẹp.	海(うみ)は、あまりきれいじゃなかったです。 (海(うみ)は、あまりきれいじゃありませんでした。) Biển (đã) không đẹp lắm.
tính từ đuôi イ イ形容詞	**イ A- かったです**	**イ A- くなかったです** **(イ A- くありませんでした)**
	旅行(りょこう)は、とても楽(たの)しかったです。 Chuyến du lịch đã rất vui.	旅行(りょこう)は、あまり楽(たの)しくなかったです。 (旅行(りょこう)は、あまり楽(たの)しくありませんでした。) Chuyến du lịch đã không vui lắm.
động từ 動詞	**V- ました**	**V- ませんでした**
	京都(きょうと)へ行(い)きました。 Tôi đã đi Kyoto.	休(やす)みは、何(なに)もしませんでした。 Tôi đã không làm gì vào ngày nghỉ.

©The Japan Foundation

文法(ぶんぽう)ノート

❶ V- たいです

炊飯器(すいはんき)が買(か)いたいです。
Tôi muốn mua nồi cơm điện.

- Đây là cách nói biểu thị mong muốn. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để nói về những việc muốn làm trong kỳ nghỉ hay những việc muốn làm ở Nhật.
- Bỏ đuôi ます của động từ thể マス, thêm たいです. Trong câu ví dụ, 買(か)いたいです được tạo ra bằng cách bỏ ます từ 買(か)います là thể マス của động từ 買(か)う (mua) và thêm たいです vào sau.
- ～たい diễn tả mong muốn, tương tự như tính từ đuôi イ ほしい. Trợ từ を biểu thị tân ngữ thường chuyển thành が.

ví dụ: 炊飯器(すいはんき)を買(か)います。 → 炊飯器(すいはんき)が買(か)いたいです。
(Tôi mua nồi cơm điện.) (Tôi muốn mua nồi cơm điện.)

- 希望を表す言い方です。この課では、休みにしたいことや、日本でしたいことを言うときに使っています。
- 動詞のマス形から「ます」を取って、「たいです」をつけます。例文の「買いたいです」は、動詞「買う」のマス形「買います」から「ます」を取って「たいです」をつけた形です。
- 希望を表す「～たい」は、イ形容詞の「ほしい」と同様で、目的語を示す助詞「を」は「が」に変わることが多いです。

（例）炊飯器を買います。 → 炊飯器が買いたいです。

[例(れい)] ví dụ
► 日曜日(にちようび)は、家(いえ)でゆっくりしたいです。
Tôi muốn thư giãn ở nhà vào ngày chủ nhật.

► A：休(やす)みは、どうしますか？
Bạn sẽ làm gì vào kỳ nghỉ?
B：北海道(ほっかいどう)に行(い)きます。馬(うま)に乗(の)りたいです。
Tôi đi Hokkaido. Tôi muốn cưỡi ngựa.

❷ どこか V- ます

どこか旅行(りょこう)したいです。
Tôi muốn đi du lịch ở đâu đó.

- どこか (đâu đó) được dùng khi không xác định địa điểm.

- 「どこか」は、場所を特定しないときに使う表現です。

©The Japan Foundation

[例(れい)] ví dụ

► A：日曜日(にちようび)、いっしょにどこか行(い)きませんか？
Bạn có muốn đi đâu đó cùng tôi vào chủ nhật không?

B：いいですね。
Hay quá!

► A：今度(こんど)の休(やす)み、どこか行(い)きたいですね。
Tôi muốn đi đâu đó vào kỳ nghỉ tới.

B：そうですね。
Đúng thế nhỉ?

◆ どこ・どこか・どこにも／何(なに)・何(なに)か・何(なに)も

どこ ở đâu	A：今度(こんど)の連休(れんきゅう)、どこに行(い)きますか？ Bạn sẽ đi đâu trong những ngày nghỉ tới? B：山(やま)に行(い)きます。 Tôi sẽ đi núi.
どこか đâu đó, nơi nào đó	A：今度(こんど)の連休(れんきゅう)、どこか行(い)きますか？ Bạn có đi đâu đó trong những ngày nghỉ tới không? B：はい、山(やま)に行(い)きます。 Có, tôi sẽ đi núi. 今度(こんど)の連休(れんきゅう)、どこか行(い)きたいです。 Tôi muốn đi đâu đó trong những ngày nghỉ tới.
どこにも không ở đâu, không nơi nào	連休(れんきゅう)は、どこにも行(い)きません。家(いえ)でゆっくりしたいです。 Tôi không đi đâu cả trong kỳ nghỉ. Tôi muốn thư giãn ở nhà.

何(なに) cái gì	A：今日(きょう)の朝(あさ)ご飯(はん)、何(なに)を食(た)べましたか？ Bạn đã ăn gì cho bữa sáng nay? B：パンと卵(たまご)を食(た)べました。 Tôi đã ăn bánh mì và trứng.
何(なに)か* cái gì đó *	何(なに)か食(た)べませんか？ Bạn có muốn ăn cái gì đó không? 何(なに)か食(た)べたいです。 Tôi muốn ăn cái gì đó.
何(なに)も không có cái gì	朝(あさ)ご飯(はん)は、何(なに)も食(た)べませんでした。 Tôi đã không ăn gì cả cho bữa sáng.

* 何(なに)か sẽ học trong 『初級(しょきゅう)1』.

*「何か」は『初級 1』で勉強します。

©The Japan Foundation

❸ S1。あと、S2。

雪(ゆき)が見(み)たいです。あと、温泉(おんせん)に入(はい)りたいです。
Tôi muốn nhìn thấy tuyết. Ngoài ra, tôi muốn đi suối nước nóng.

- Đây là cách nói liệt kê nhiều câu. Trong bài này, あと được dùng khi nói về những việc muốn làm ở Nhật.
- Những từ có chức năng biểu thị mối quan hệ giữa các câu được gọi là liên từ. Nếu sử dụng liên từ thì quan hệ giữa câu trước và câu sau sẽ trở nên dễ hiểu hơn. あと là liên từ chỉ điều gì đó được bổ sung, thường được dùng trong văn nói.

- 複数の文を並べて述べるときの言い方です。この課では、日本でしたいことを言うときに使っています。
- 文と文の関係を示す働きをするものを「接続詞」と呼びます。接続詞を使うと、文の前後関係がわかりやすくなります。「あと」は、追加を表す接続詞で、話しことばでよく使われます。

[例(れい)] ví dụ
► A：日本(にほん)で何(なに)がしたいですか？
Bạn muốn làm gì ở Nhật?
B：おいしいおすしが食(た)べたいです。あと、ラーメンも食(た)べたいです。
Tôi muốn ăn sushi ngon. Ngoài ra tôi cũng muốn ăn ramen.

► 客(きゃく)：すみません。枝豆(えだまめ)2つ、唐揚(からあ)げ1(ひと)つ、お願(ねが)いします。
Khách hàng: Xin lỗi. Cho tôi 2 *edamame* và 1 *karaage*.
店員(てんいん)：はい。
Nhân viên: Vâng ạ.
客(きゃく)：あと、サラダもお願(ねが)いします。
Ngoài ra, cho tôi cả sa lát nữa.

❹ 【địa điểm 場所(ばしょ)】へ行(い)きます

京都(きょうと)へ行(い)きたいです。
Tôi muốn đi Kyoto.

- へ là trợ từ đứng sau địa điểm để biểu thị phương hướng. Viết là [へ] nhưng đọc là [え]. Được dùng cùng với các động từ chỉ sự di chuyển như 行(い)きます(行(い)く) (đi), 来(き)ます(来(き)る) (đến), 帰(かえ)ります(帰(かえ)る) (về).
- Trợ từ へ ở đây có thể thay thế bằng に. Câu ví dụ có thể sử dụng trợ từ に và nói là 京都(きょうと)に行(い)きたいです.

- 「へ」は場所のあとについて方向を示す助詞です。「へ」と書いて「え」と読みます。「行きます（行く）」「来ます（来る）」「帰ります（帰る）」など、移動を表す動詞といっしょに使われます。
- この「へ」は、「に」で置き換えることができます。例文は「に」を使って、「京都に行きたいです。」と言うこともできます。

[例(れい)] ví dụ
► A：日本(にほん)で、どこに行(い)きたいですか？
Bạn muốn đi đâu ở Nhật Bản?
B：沖縄(おきなわ)へ行(い)きたいです。
Tôi muốn đi Okinawa.

©The Japan Foundation

► A：今度(こんど)、うちへ遊(あそ)びに来(き)てください。
Lần tới hãy đến nhà chơi nhé!

B：ありがとうございます。
Cám ơn.

► A：いつ、国(くに)へ帰(かえ)りますか？
Khi nào bạn về nước?

B：まだわかりません。
Tôi chưa biết.

◆ Mối quan hệ giữa động từ và trợ từ 動詞と助詞の関係

Tùy theo động từ mà quyết định trợ từ đi cùng. Vì vậy hãy nhớ theo cặp với trợ từ.

動詞によって、いっしょに使う助詞が決まっているので、助詞とセットにして覚えるようにしましょう。

を	tân ngữ 目的語	炊飯器(すいはんき)を買(か)います。(買(か)う) Tôi mua nồi cơm điện. (mua)
	điểm xuất phát 出発点	バスセンターで、バスを降(お)ります。(降(お)りる) Xuống xe buýt ở trung tâm xe buýt. (xuống)
へ	phương hướng 方向	京都(きょうと)へ行(い)きます。(行(い)く) Tôi đi Kyoto (đi)
に	điểm đến 到着点	このバスは、空港(くうこう)に行(い)きますか？(行(い)く) Xe buýt này có đi đến sân bay không? (đi) 新幹線(しんかんせん)に乗(の)ります。(乗(の)る) Tôi đi tàu shikansen. (đi, lên tàu/xe) 温泉(おんせん)に入(はい)ります。(入(はい)る) Tôi đi suối nước nóng. (đi vào) 富士山(ふじさん)に登(のぼ)ります。(登(のぼ)る) Tôi leo núi Phú Sĩ. (leo) 友(とも)だちに会(あ)います。(会(あ)う) Tôi gặp bạn. (gặp)

©The Japan Foundation

❺ S1。それから、S2。

露天風呂(ろてんぶろ)に入(はい)りました。それから、温泉(おんせん)の近(ちか)くで、鶏(とり)の天(てん)ぷらを食(た)べました。
Tôi đã vào khu tắm ngoài trời. Sau đó, tôi đã ăn tempura gà ở gần suối nước nóng.

- Đây là cách nói liệt kê nhiều sự việc theo trình tự thời gian. Trong bài này, それから được sử dụng để nói những gì bạn đã làm ở nơi du lịch.
- それから là liên từ được dùng để liệt kê 2 hành động theo trình tự thời gian.

- 複数のできごとを時間の順に並べて述べるときの言い方です。この課では、旅行先でしたことを言うときに使っています。
- 「それから」は、2つの動作を時間の順に並べるときに使う接続詞です。

[例(れい)] ví dụ

► A：京都(きょうと)で、何(なに)をしましたか。
Bạn đã làm gì ở Kyoto?
B：お寺(てら)を見(み)ました。それから、おいしい日本料理(にほんりょうり)の店(みせ)に行(い)きました。
Tôi đã đi chùa. Sau đó đến một quán ăn Nhật Bản ngon.

► A：まず、テーブルの上(うえ)を片(かた)づけてください。それから、いすを並(なら)べてください。
Trước tiên, hãy dọn dẹp trên bàn. Sau đó, hãy sắp xếp ghế.
B：はい。
Vâng.

❻ S1。それに、S2。
S1。でも、S2。

気持(きも)ちよかったです。それに、景色(けしき)もきれいでした。
Đã rất dễ chịu. Thêm nữa, phong cảnh cũng đẹp.

おいしかったです。でも、ちょっと高(たか)かったです。
Ngon. Nhưng hơi đắt.

- Đây là cách nói liệt kê nhiều cảm tưởng và bình luận. Trong bài này, dùng để nói cảm tưởng về chuyến đi.
- それに (thêm nữa, thêm vào đó) là liên từ biểu thị mối quan hệ song hành giữa câu trước và câu sau.
- でも (nhưng) là liên từ biểu thị mối quan hệ đối lập về mặt ý nghĩa giữa câu trước và câu sau.

- 複数の感想やコメントを並べて述べるときの言い方です。この課では、旅行の感想を言うときに使っています。
- 「それに」は、前後の文が並例の関係にあることを示す接続詞です。
- 「でも」は、前後の文の関係が意味的に対立していることを示す接続詞です。

©The Japan Foundation

[例(れい)] ví dụ

► A：料理(りょうり)はどうでしたか。
Món ăn thế nào?
B：とてもおいしかったです。それに、安(やす)かったです。
Rất ngon. Hơn nữa lại rẻ.

► A：温泉(おんせん)のホテルはどうでしたか。
Khách sạn ở suối nước nóng thế nào?
B：お風呂(ふろ)はよかったです。でも、食(た)べ物(もの)はあまりおいしくなかったです。
Khu tắm thì tuyệt. Nhưng đồ ăn thì không ngon lắm.

◆ Tổng hợp các liên từ 接続詞のまとめ

Các liên từ sau đều có trong『入門(にゅうもん)』.

『入門』では、次の接続詞を勉強しました。

あと ngoài ra	雪(ゆき)が見(み)たいです。あと、温泉(おんせん)に入(はい)りたいです。（第18課） Tôi muốn nhìn thấy tuyết. Ngoài ra, tôi muốn đi suối nước nóng. (Bài 18)
そして và, tiếp nữa	ペンギン、かわいかった！　そして、クラゲもきれいでした。（第17課） Chim cánh cụt thật dễ thương. Và con sứa cũng đẹp. (Bài 17)
それから sau đó, tiếp theo	露天風呂(ろてんぶろ)に入(はい)りました。それから、鶏(とり)の天(てん)ぷらを食(た)べました。（第18課） Tôi đã vào khu tắm ngoài trời. Sau đó, tôi đã ăn tempura gà ở gần suối nước nóng. (Bài 18)
それに thêm nữa, thêm vào đó	気持(きも)ちよかったです。それに、景色(けしき)もきれいでした。（第18課） Đã rất dễ chịu. Thêm nữa, phong cảnh cũng đẹp. (Bài 18)
でも nhưng	おいしかったです。でも、ちょっと高(たか)かったです。（第18課） Ngon. Nhưng hơi đắt. (Bài 18)

©The Japan Foundation